**GIÁO ÁN LỚP 6**

**MÔN: TOÁN ĐẠI**

**TỪ TUẦN 1 ĐẾN TUẦN 18**

**GIÁO VIÊN: TRỊNH THỊ NGỌC**

**NĂM HỌC 2020-2021**

**TUẦN 1**

**Ngày soạn:5/9/2020**

**Ngày dạy: 7/9/2020**

**ÔN TẬP TOÁN ĐẠI**

**I.Lý thuyết:**

1. Muốn chuyển hỗn số thành phân số ta làm như sau

– Lấy phần nguyên nhân với mẫu số rồi cộng với tử số ta được tử số của phân số mới và giữ nguyên mẫu số.

Ví dụ:  258=2×8+58=218

– Muốn cộng, trừ, nhân, chia các phép tính có hỗn số ta cần chuyển đổi các hỗn số thành phân số hoặc số thập phân rồi mới thực hiện tính.

1. Phân số thập phân là những phân số có mẫu số là: 10; 100; 1000;…..

Ví dụ:  2100;910

– Muốn chuyển phân số thập phân thành hỗn số ta lấy tử số chia cho mẫu số. Thương tìm được là phần nguyên, số dư là tử số và giữ nguyên mẫu số

**3. Các bảng đơn vị đo**

a- Bảng đơn vị đo độ dài: km; hm; dam; m; dm; cm; mm.

Chú ý: Hai đơn vị đo liền kề hơn hoặc kém nhau 10 lần.

b- Bảng đơn vị đo khối lượng: tấn; tạ; yến; kg; hg; dag; g.

Chú ý: Hai đơn vị đo liền kề hơn hoặc kém nhau 10 lần.

c- Bảng đơn vị đo diện tích: km2; hm2; dam2; m2; dm2; cm2; mm2.

Chú ý:  Hai đơn vị đo liền kề hơn hoặc kém nhau 100 lần.    (1hm2 = 1ha = 10 000 m2)

d- Bảngđơn vị đo thể tích: m3; dm3; cm3; mm3.

Chú ý:  Hai đơn vị đo liền kề hơn hoặc kém nhau 1000 lần.  (1 dm3 = 1 lít)

4. Số thập phân

a– Khái niệm: Mỗi số thập phân gồm có 2 phần: phần nguyên và phần thập phân, chúng được phân cách bởi dấu phẩy. Những chữ số ở bên trái dấu phẩy thuộc về phần nguyên, những chữ số ở bên phải dấu phẩy thuộc về phần thập phân.

b– Cách đọc và cách viết số thập phân:

– Muốn đọc một số thập phân ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu phẩy sau đó đọc phần thập phân.

– Muốn viết một số thập phân ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết viết phần nguyên, viết dấu phẩy sau đó viết phần thập phân.

c– Cách chuyển một số phân số thành số thập phân:

\* Cách 1: Chuyển phân số đó thành phân số thập phân rồi viết về số thập phân.

\* Cách 2: Thực hiện phép chia tử số cho mẫu số.

d– Muốn so sánh 2 số thập phân ta làm như sau:

– Số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.

– Nếu phần nguyên của 2 số thập phân bằng nhau thì ta đi so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn,….

– Nếu phần nguyên và phần thập phân của 2 số đó đều bằng nhau thì 2 số đó bằng nhau.

e– Muốn cộng 2 số thập phân ta làm như sau:

– Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng một hàng được đặt thẳng cột với nhau, dấu phẩy đặt thẳng dấu phẩy.

– Cộng như cộng các số tự nhiên.

– Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy của các số hạng.

g– Muốn trừ một số thập phân cho một số thập phân ta làm như sau:

– Viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số ở cùng một hàng được đặt thẳng cột với nhau, dấu phẩy được đặt thẳng với dấu phẩy.

– Trừ như trừ các số tự nhiên.

– Viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.

h– Muốn nhân một số thập phân với một số tự nhiên ta làm như sau:

– Đặt tính và nhân như nhân các số tự nhiên.

– Đếm xem trong phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số thì dùng dấu phẩy tách ra ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

k– Muốn nhân một số thập phân với một số thập phân ta làm như sau:

– Đặt tính và nhân như nhân các số tự nhiên.

– Đếm xem trong phần thập phân của cả 2 thừa số có bao nhiêu chữ số thì dùng dấu phẩy tách ra ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

m– Muốn chia một số thập phân cho một số tự nhiên ta làm như sau:

– Lấy các chữ số ở phần nguyên để chia trước giống như chia số tự nhiên.

– Trước khi chuyển sang phần thập phân ta phải viết dấu phẩy vào thương rồi tiếp tục chia tiếp.

n– Muốn chia một số tự nhiên cho một số thập phân ta làm như sau:

– Đếm xem trong phần thập phân của số chia có bao nhiêu chữ số thì viết thêm vào bên phải số bị chia bấy nhiêu chữ số 0.

– Bỏ dấu phẩy ở số bị chia rồi chia như chia số tự nhiên.

p– Muốn chia một số thập phân cho một số thập phân ta làm như sau:

– Đếm xem trong phần thập phân của số chia có bao nhiêu chữ số thì dịch chuyển dấu phẩy của số bị chia sang bên phải bấy nhiêu chữ số.

– Bỏ dấu phẩy cũ ở số bị chia và số chia rồi chia.

q– Nhân nhẩm và chia nhẩm số thập phân:

\* Muốn nhân nhẩm một số thập phân với 10; 100; 1000; …… ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải một, hai, ba, …. chữ số.

\* Muốn nhân nhẩm một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001; …… ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba, …. chữ số.

\* Muốn chia nhẩm một số thập phân cho 10; 100; 1000; …… ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba, …. chữ số.

\* Muốn chia nhẩm một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001; …… ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải một, hai, ba, …. chữ số.

Chú ý:

– Chia một số thập phân cho 0,5 ta lấy số đó nhân với 2.

– Chia một số thập phân cho 0,25 ta lấy số đó nhân với 4.

– Chia một số thập phân cho 0,125 ta lấy số đó nhân với 8.

– Chia một số thập phân cho 0,1 ta lấy số đó nhân với 10.

– Chia một số thập phân cho 0,01 ta lấy số đó nhân với 100.

– Chia một số thập phân cho 0,001 ta lấy số đó nhân với 1000.

5. Tỉ số phần trăm

\* Bài toán 1: Muốn tìm tỉ số phần trăm của số a và số b ta làm như sau:

– Lấy số a chia cho số b.

– Nhân thương đó với 100 rồi viết thêm kí hiệu phần trăm vào bên phải.

Chú ý: Lấy đến 4 chữ số ở phần thập phân của thương rồi làm tròn theo quy tắc.

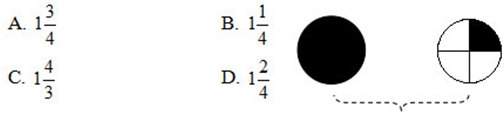
\* Bài toán 2: Muốn tìm x% của số A ta làm như sau: Lấy số A chia cho 100 rồi chia cho x hoặc lấy số A nhân với x rồi chia cho 100.

\* Bài toán 3: Muốn tìm một số biết x% của số đó là số B ta làm như sau:

Lấy số B nhân với 100 rồi chia cho x hoặc lấy số B chia cho x rồi nhân với 100.  
**II. Bài tập**

* Chọn câu đúng

**1:** Hỗn số chỉ phần tô màu là:



**2**: Tám đơn vị, sáu phần mười, năm phần trăm viết được số thập phân là:

A. 8,56                
B.86,5                
C.865                     
D.8,65

**3:** Tỉ số phần trăm của hai số 2,8 và 80 là :

A. 2,8%              
B.50%                
C.3,5 %          
D.35 %

**4:** 1 tấn 8 kg = . . . . tấn. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 1,008            
B.1,08                 
C.1,8                    
D.1,0008

**5**: Dấu (>; <; =) điền vào chỗ chấm của: 8 m2 50 dm2 . . . 8,05 m2 là:

A. <                
B.>                        C . =

**6:** Một người đi xe máy trong 3 giờ được 105 km. Vận tốc của người đi xe máy là:

1. 35 km            
   B.3,5 km/giờ            
   C.35 giờ            
   D.35 km/giờ

**-Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 |
| B | D | C | A | B | D |

**Bài tập 1:**

Người ta làm một cái thùng không nắp bằng tôn dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 80cm, chiều rộng 60 cm, chiều cao 50cm. Tính diện tích tôn để làm cái thùng đó (không kể mép hàn)?

**Bài giải:**

Chu vi mặt đáy là:  
(80 + 60 ) x 2 = 2800(cm)  
Diện tích xung quanh là:  
2800 x 50 = 140 000 (cm2)  
Diện tích mặt đáy là:  
80 x 60 = 4800 (cm2)  
Diện tích tôn cần dung là:  
140 000 + 4 800 = 144 800 (cm2)  
Đáp số: 144 800 cm2

**TUẦN 2**

**Ngày soạn:12/9/2020**

**Ngày dạy:14/9/2020**

**TẬP HỢP . PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS được làm quen với khái niệm tập hợp qua các ví dụ về tập hợp thường gặp trong toán học và trong đời sống.

+ HS nhận biết được một đối tượng cụ thể thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước.

+ HS biết viết một tập hợp theo diễn đạt bằng lời của bài toán. Biết sử dụng kí hiệu ∈ ; ∈ .

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS tư duy linh hoạt khi dùng những cách khác nhau để viết một tập hợp.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Các bài tập củng cố.

- Học sinh: SGK,SBT

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Hoạt động 1:** DẶN DÒ HS CHUẨN BỊ ĐỒ DÙNG HỌC TẬP,

SÁCH VỞ CẦN THIẾT

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của gv** | **Hoạt động của hs** |
| - GV giới thiệu nội dung chương I như SGK. | Lắng nghe |

**Hoạt động 2:** CÁC VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV cho HS quan sát H1 SGK và sờ các dụng cụ trên bàn và trả lời câu hỏi  - GV lấy thêm một số ví dụ ngay trong trường, lớp.  - Cho HS lấy thêm các ví dụ. | 1. Các ví dụ:  SGK.  - Tập hợp những vật dụng trên bàn trong lớp học.  - Tập hợp các cây trong sân trường.  - Tập hợp các ngón tay của bàn tay. |

**Hoạt động 3:** CÁCH VIẾT VÀ CÁC KÍ HIỆU

|  |  |
| --- | --- |
| - GV đưa ra cách viết, kí hiệu, khái niệm phần tử.  - GV giới thiệu cách viết tập hợp như chú ý trong SGK.  - Hỏi: Hãy viết tập hợp B các chữ cái a, b, c ? Cho biết các phần tử của B ?  - Gọi HS lên bảng.  - Hỏi: Số 1 có là phần tử của tập hợp A không ? Tương tự số 5 ?  - GV giới thiệu cách viết tập hợp A bằng 2 cách: liệy kê, chỉ ra tính chất đặc chưng.  - Yêu cầu HS đọc phần đóng khung trong SGK.  - GV giới thiệu cách minh hoạ tập hợp A, B như SGK.  - Cho HS làm ?1 ; ?2 . | 2) Cách viết. Các kí hiệu:  - Dùng chữ cái in hoa để đặt tên cho tập hợp.  - VD: Tập hợp các số tự nhiên < 4:  A = {0 ; 1 ; 2 ; 3}.  0 ;1 ;2 ; 3 là các phần tử của tập hợp A.  \* Chú ý: SGK.  Trả lời  B = {a, b, c}.  1 ∈ A ; 5 ∈ A .  - HS đọc chú ý trong SGK.  \* Cách viết tập hợp:  SGK.  - Minh hoạ A, B:  Hs trả lời  ?1. Tập hợp D các số tự nhiên nhỏ  hơn 7.  C1: D = {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6}.  C2: D = {x ∈ N ; x < 7}.  2 ∈ D ; 10 ∈ D .  ?2. M = {N ; H; A; T; R; G}. |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS làm tại lớp bài tập 3, 5. | Thực hiện |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học kĩ phần chú ý trong SGK.

- Làm bài tập 1 đến 8 <3, 4 SBT>.

**TUẦN 2**

**Ngày soạn:12/9/2020**

**Ngày dạy:14/9/2020**

**TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS biết được tập hợp các số tự nhiên, nắm được các quy ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên tia số, nắm được điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn trên tia số.

+ HS phân biệt được các kí hiệu N ; N\* , biết sử dụng các kí hiệu  và , biết viết số tự nhiên liền sau, số tự nhiên liền trước của một số tự nhiên.

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Các bài tập.

- Học sinh: Ôn tập các kiến thức lớp 5.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| HS1:  - Cho ví dụ về tập hợp, nêu chú ý trong SGK về cách viết tập hợp.  - Làm bài tập 7 <3 SBT>.  HS2: Nêu cách viết một tập hợp ?  Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10 bằng 2 cách. Minh họa A bằng hình vẽ. | Trả lời  Nhận xét |

**Hoạt động 2:**  TẬP HỢP N VÀ TẬP HỢP N\*

|  |  |
| --- | --- |
| - Hãy lấy ví dụ về số tự nhiên ?  - GV giới thiệu tập hợp N.  - Hãy cho biết các phần tử của tập N ?  - GV nhấn mạnh: Các số tự nhiên được biểu diễn trên tia số.  - GV mô tả tia số  - Yêu cầu HS lên bảng vẽ tia số.  - GV giới thiệu: Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. Điểm biểu diễn số a trên tia số là điểm a.  - GV giới thiệu tập N\*.  - GV đưa ra bài tập củng cố (bảng phụ).  Điền kí hiệu vào dấu "..." "  12 ... N  ... N ; 5 ... N\*  5 ... N ; 0 ... N\* ; 0 ... N. | Hs lấy ví dụ  - Tập hợp các số tự nhiên:  N = {0 ;1 ;2 ; ...}.  - Biểu diễn trên tia số.  -hs vẽ  Hs làm bài  \* Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N\*.  N\* = {1 ;2 ; 3; 4 ; ..}.  Hoặc N\* = {x ∈ N/ x ≠ 0}. |

**Hoạt động 3:** THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS quan sát tia số (GV mô tả thêm) và trả lời câu hỏi:  So sánh 2 và 4  Nhận xét vị trí điểm 2 và điểm 4 trên tia số.  - GV giới thiệu tổng quát.  - GV giới thiệu kí hiệu:  ; .  - Cho HS làm bài tập:    - GV giới thiệu tính chất bắc cầu:  - Hỏi: Tìm số liền sau của 4 ; số 4 có mấy số liền sau ?  - GV giới thiệu: Mỗi số có một số liền sau duy nhất.  Tương tự với số liền trước.  - Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị ?  - Yêu cầu HS làm ? trong SGK.  - GV nhấn mạnh:  Tập hợp các số tự nhiên có vô số phần tử. | Lắng nghe  \* Tổng quát: Với a, b ∈ N, a < b hoặc b > a trên tia số điểm a nằm bên trái điểm b  a  b : a < b hoặc a = b  b  a : a > b hoặc b = a.  Hs làm bài tập  Viết tập hợp A = {x ∈ N/ 6 < x  8} bằng cách liệt kê các phần tử của nó.  A = {6 ; 7 ; 8}.  \* Tính chất bắc cầu:  a < b ; b < c thì a < c.  Trả lời  ?. 28 ; 29 ; 30  99 ; 100 ; 101.  HS đọc phần d, e. |

**Hoạt động :** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS làm bài tập 6, 7 SGK.  Nhận xét, bổ sung | Thực hiện  Nhận xét |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học kĩ bài trong SGK + vở ghi.

- Làm bài tập 10 <8> và bài tập 10 đến 15 <4, 5 SBT>.

**TUẦN 2**

**Ngày soạn:12/9/2020**

**Ngày dạy:14/9/2020**

**GHI SỐ TỰ NHIÊN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:

+ HS hiểu thế nào là hệ thập phân, phân biệt số và chữ số trong hệ thập phân. Hiểu rõ trong hệ thập phân giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí.

+ HS biết đọc và viết các số La Mã không quá 30.

+ HS thấy đựơc ưu điểm của hệ thập phân trong việc ghi số và tính toán.

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bảng các chữ số, bảng phân biệt số và chữ số, bảng các số La Mã từ 1 → 30.

- Học sinh: Ôn tập các kiến thức lớp 5.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| HS1: Viết tập hợp N , N\*.  Làm bài tập 11 <5 SBT>.  - Viết tập hợp A các số tự nhiên x  mà x ∈ N\*  A = {0}.  HS2: Viết tập hợp B các số tự nhiên không vượt quá 6 bằng 2 cách.  Biểu diễn B trên tia số.  - Làm bài tập 10 <8 SBT>. | * HS thực hiện |

**Hoạt động 2:**  SỐ VÀ CHỮ SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Gọi HS lấy một số ví dụ về số tự nhiên.  - Chỉ rõ số tự nhiên đó có mấy chữ số ? Là những số nào ?  - GV giới thiệu 10 chữ số dùng để ghi số tự nhiên.  - Với 10 chữ số trên ta ghi được mọi số tự nhiên.  - Mỗi số tự nhiên có thể có bao nhiêu chữ số ? Lấy ví dụ.  - GV nêu chú ý SGK phần a.  - GV lấy VD số 3895 như SGK.  - Hãy cho biết các chữ số của số  3895 ?  - Cho HS làm bài tập 11 <10>. | Trả lời  Chữ số 0 1 2 3 4 5 ...  đọc là không một hai ba bốn năm  - Mỗi số tự nhiên có thể có 1 ; 2 ; 3 ... chữ số.  VD: SGK.  \* Chú ý:  SGK. |

**Hoạt động 3:** HỆ THẬP PHÂN

|  |  |
| --- | --- |
| - Cách ghi số nói trên là cách ghi số trong hệ thập phân.  - Yêu cầu HS làm ? trong SGK. | Kết luận:  Trong hệ thập phân mỗi chữ số trong một số ở những vị trí khác nhau thì có những giá trị khác nhau.  VD: 222 = 200 + 20 + 2  = 2 . 100 + 2 . 10 + 2  ab = a . 10 + b  abc = a . 100 + b . 10 + c.  abcd = a . 1000 + b . 100 + c . 10 + d.  Hs làm bài  ?. - Số tự nhiên lớn nhất có 3 chữ số là: 999 .  - Số tự nhiên lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là: 987. |

**Hoạt động 4:** CÁCH GHI SỐ LA MÃ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV giới thiệu đồng hồ ghi 12 số La Mã ; Yêu cầu HS đọc.  - GV giới thiệu 3 chữ số La Mã để ghi các số đó.  - Giới thiệu cách ghi số La Mã đặc biệt.  - Mỗi chữ số I ; X có thể viết liền nhau không quá 3 lần.  - Yêu cầu HS viết các số La Mã từ 1 đến 10. | 3. Chú ý:  lắng nghe  I V X  1 5 10  Hs viết    IV : 4 IX : 9  VI : 6 XI : 10. |

**Hoạt động 5:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

- Yêu cầu HS nhắc lại chú ý trong SGK.

- Làm bài tập 12, 13, 14.

**Hoạt động 6:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài theo SGK + vở ghi.

- Làm bài tập 16, 17 ... 21 <5, 6 SBT>.

**TUẦN 2**

**Ngày soạn:12/9/2020**

**Ngày dạy:14/9/2020**

**SỐ PHẦN TỬ CỦA MỘT TẬP HỢP**

**TẬP HỢP CON**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS hiểu được một tập hợp có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử cũng có thể không có phần tử nào. Hiểu được khái niệm tập hợp con và khái niệm hai tập hợp bằng nhau.

+ HS biết tìm số phần tử của một tập hợp, biết kiểm tra một tập hợp là một tập hợp con hoặc không là tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết viết một vài tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết sử dụng đúng các kí hiệu ⊂ và ∅.

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu ∈ và ⊂.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập.

- Học sinh: Ôn tập các kiến thức cũ.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: + Chữa bài tập 19 SBT.  + Viết giá trị của số abcd trong hệ thập phân dưới dạng tổng giá trị các chữ số.  - HS2: + Làm bài tập 21 SBT.  + Cho biết mỗi tập hợp viết được có bao nhiêu phần tử ? | Thực hiện |

**Hoạt động 2:**  SỐ PHẦN TỬ CỦA MỘT TẬP HỢP

|  |  |
| --- | --- |
| - GV nêu VD về tập hợp như SGK.  - Cho biết mỗi tâph hợp trên có bao nhiêu phần tử ?  - Yêu cầu HS làm ?1 ; ?2.  - GV giới thiệu: A là tập hợp các số tự nhiên x : x + 5 = 2 thì tập hợp A không có số tự nhiên nào. (phần tử ). A là tập hợp rỗng.  - Vậy một tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử ?  - Yêu cầu HS đọc chú ý và ghi nhớ trong SGK.  - Cho HS làm bài tập 17 SGK. | Trả lời  VD: A = {5} → có 1 phần tử.  B = {x , y} → có 2 phần tử.  C = {1 ; 2 ; 3 ; ... ; 100} → có 100 ptử  N = {0 ; 1 ; 2 ...} → có vô số phần tử.  ?1. D có 1 phần tử.  E có 2 phần tử.  H có 11 phần tử.  ?2. Không có số tự nhiên nào mà  x + 5 = 2.  Hs làm bài  - Kí hiệu tập hợp rỗng : ∅ .  \* Chú ý: SGK.  \* Ghi nhớ: SGK. |

**Hoạt động 3:** TẬP HỢP CON

|  |  |
| --- | --- |
| .  - Hãy viết các tập hợp E , F ?  - Nêu nhận xét về các phần tử của tập hợp E và F ?  - Khi nào tập hợp A là tập hợp con của tập hợp B ?  - Yêu cầu HS đọc định nghĩa SGK.  - GV giới thiệu kí hiệu:  - Cho HS làm ?3.  - Yêu cầu HS đọc chú ý SGK.  - Yêu cầu HS làm bài tập 19 <13>. | E = {x, y}  F = {x ; y ; c , d}.  Mọi phần tử của tập hợp E đều thuộc tập hợp F.  ⇒ Tập hợp E là tập hợp con của tập hợp F.  \* Định nghĩa SGK.  Kí hiệu: A là tập hợp con của B.  A ⊂ B hoặc B ⊃ A.  (A chứa trong B ; B chứa A).  Hs thực hiện  ?3. M ⊂ A ; M ⊂ B.  B ⊂ A ; A ⊂ B.  A và B là hai trường hợp bằng nhau: A = B. |

**Hoạt động 4**LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS nêu nhận xét số phần tử của một tập hợp.  - Khi nào tập hợp A là tập hợp con của tập hợp B ?  - Khi nào tập hợp A bằng tập hợp B ?  - HS làm bài tập 16 , 18 , 20 SGK. |  |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Làm bài tập: 29 → 33 <7 SBT>.

**TUẦN 3**

**Ngày soạn:19/9/2020**

**Ngày dạy:21/9/2020**

**PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm vững các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng, phép nhân số tự nhiên ; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, biết phát biểu và viết dạng tổng quát của tính chất đó.

+ HS biết vận dụng các tính chất trên vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh.

+ HS biết vận dụng hợp lí các tính chất của phép cộng và phép nhân vào giải toán.

- Kĩ năng:Rèn kỹ năng tính toán

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** GIỚI THIỆU VÀO BÀI

|  |  |
| --- | --- |
| Trong phép cộng và phép nhân có một số tính chất cơ bản là cơ sở giúp ta tính nhẩm nhanh.  Đó là nội dung bài hôm nay. | Lắng nghe |

**Hoạt động 2:** TỔNG VÀ TÍCH HAI SỐ TỰ NHIÊN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Hãy tính chu vi và diện tích của một sân hình chữ nhật có chiều dài 32 m và chiều rộng bằng 25 m.  - Nêu công thức tính chu vi và diện tích ?  - Nếu chiều dài sân là a, rộng là b ⇒ công thức tổng quát ?  - GV giới thiệu thành phần phép tính cộng và nhân như SGK.  - GV yêu cầu hs làm?1.  - Gọi HS trả lời ?2.  áp dụng làm câu b ?2.  - Nhận xét kết quả của tích ?  - Tìm x dựa trên cơ sở nào ? | Trả lời  VD:  Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật:  Chiều dài: 32 m.  Chiều rộng: 25 m.  Giải:  Chu vi hình chữ nhật:  (32 + 25) . 2 = 114 (m).  Diện tích hình chữ nhật:  32 × 25 = 800 (m2)  Tổng quát:  P = (a + b). 2  S = a . b  ?1 HS đứng tại chỗ trả lời..   |  | | --- | | a 12 2 1 1 0  b 5 0 48 15  a + b 17 21 49 15  ab 60 0 48 0 |   ?2. a) Tích 1 số với 0 thì bằng 0.  Nếu tích của hai thừa số mà bằng 0 thì có ít nhất một thừa số bằng 0.  b) (x - 34) . 15 = 0  ⇒ x - 34 = 0  ⇒ x = 34. |

**Hoạt động 3: TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN SỐ TỰ NHIÊN**

|  |  |
| --- | --- |
| - GV cung cấp tính chất phép cộng và phép nhân.  - Gọi HS phát biểu thành lời.  - Yêu cầu HS làm bài tập.  - Phép nhân các số tự nhiên có tính chất gì ? | \* Tính chất giao hoán: a + b = b + a  \* T/c kết hợp: a + b + c = (a + b) + c.  VD: Tính nhanh:  46 + 17 + 54 = (46 + 54) + 17  = 100 + 17 = 117.  - Phép nhân:  + Giao hoán.  + Kết hợp.  + Tính chất phân phối của phép nhân với phép cộng.  áp dụng:  Tính nhanh:  4 . 37 . 25 = (4 . 25) . 37 = 100 . 37  = 3700.  87 . 36 + 87 . 64 = 87 . (36 + 64)  = 87 . 100 = 8700. |

**Hoạt động 4:**CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Phép cộng và phép nhân có tính chất gì giống nhau ?  - Làm các bài tập 26.  - Làm bài tập 27 theo nhóm. | Bài 27:  a) 86 + 357 + 14 = (86 + 14) + 357  = 100 + 357 = 457.  b) 72 + 69 + 128 = (72 + 128) + 69  = 200 + 69 = 269. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Làm bài tập 28 , 29 SGK ; 43 , 44 <SBT>.

**TUẦN 4**

**Ngày soạn:25/9/2020**

**Ngày dạy:27/9/2020**

**PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS hiểu đựơc khi nào kết quả của phép trừ là số tự nhiên, kết quả của một phép chia là một số tự nhiên.

+ HS nắm được quan hệ giữa các số trong phép trừ, phép chia hết và phép chia có dư.

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS vận dụng kiến thức về phép trừ, phép chia để tìm số chưa biết trong phép trừ, phép chia. Rèn tính chĩnh xác trong phát biểu và giải toán.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Chữa bài tập 56 <SBT>: (a).  Đã sử dụng những tính chất nào của phép toán để tính nhanh.  Phát biểu tính chất đó.  - HS2: Chữa bài tập 61 <SBT>. | Thực hiện |

**Hoạt động 2:**  PHÉP TRỪ HAI SỐ TỰ NHIÊN

|  |  |
| --- | --- |
| - Có số tự nhiên x nào mà: 2 + x = 50 ?  6 + x = 50 ?  - GV khái quát và ghi bảng cho hai số tự nhiên a và b.  - GV giới thiệu cách xác định bằng tia số.  - GV giải thích 5 không trừ được 6 vì khi di chuyển bút từ điểm 5 theo chiều ngược chiều mũi tên 6 đơn vị thì bút vượt ra ngoài tia số.  - Cho HS làm ?1.  - Yêu cầu HS trả lời bằng miệng. | Cho hai số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho b + x = a thì ta có phép trừ a - b = x.  ?1.  a) a - a = 0 ; b) a - 0 = a.  c) điều kiện có hiệu a - b là a ≥ b. |

**Hoạt động 3:** PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Xét xem số tự nhiên x nào mà:  a) 3x = 12  b) 5x = 12 không ? (không có giá trị nào của x).  - GV khái quát và ghi bảng.  - Cho HS làm ?2.  - GV giới thiệu phép chia hết và phép chia có dư, nêu các thành phần của phép chia.  - Hỏi: Bốn số: số bị chia, số chia, thương, số dư có quan hệ gì ?  - Số chia cần có điều kiên gì ?  - Số dư cần có điều kiện gì ?  - Cho HS làm ?3.  - Cho HS làm bài 44 (a , d). | Từ 3x = 12  Có x = 4 vì 4 . 3 = 12.  Ta có phép chia 12 : 3 = 4.  \* Cho hai số tự nhiên a và b (b ≠ 0) nếu có số tẹ nhiên x sao cho:  bx = a thì ta có phép chia hết: a : b = x.  ?2.  a) 0 : a = 0 (a ≠ 0 )  b) a : a = 1 (a ≠ 0)  c) a : 1 = a.  Có 12 : 3 = 4 12 3  0 4  có số dư = 0.  14 3  2 4  có số dư ≠ 0.  TQ: SGK.  a = b . q + r (0  r < b)  r = 0: Phép chia hết.  r ≠ 0: Phép chia có dư.  Số bí chia = số chia × thương + số dư.  (số chia ≠ 0)  Số dư < số chia.  ?3.  a) Thương 35 ; số dư 5.  b) Thương 41 ; số dư 0.  c) Không xảy ra vì số chia = 0.  d) Không xảy ra ví số dư > số chia. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ

- Nêu cách tìm số bị chia, số bị trừ, nêu điều kiện để thực hiện được phép trừ trong số tự nhiên, nêu điều kiện để a chia hết cho b.

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

Làm các bài tập: 41 , 42 , 43, 45.

**TUẦN 4**

**Ngày soạn:25/9/2020**

**Ngày dạy:27/9/2020**

**LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN.**

**NHÂN HAI LŨY THỪA CÙNG CƠ SỐ.**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm được định nghĩa luỹ thừa, phân biệt được cơ số và số mũ, nắm được công thức nhân 2 luỹ thừa cùng cơ số.

- Kĩ năng: HS biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng luỹ thừa, biết tính giá trị của các luỹ thừa, biết nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

HS thấy được ích lợi của cách viết gọn bằng luỹ thừa.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Chuẩn bị bảng bình phương, lập phương của một số tự nhiên đầu tiên.

- Học sinh: Ôn tập các kiến thức về phép trừ, phép nhân.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:**KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Chữa bài tập 78 <12>.  - HS2: Viết các tổng sau thành tích.  GV đặt vấn đề vào bài. | Thực hiện |

**Hoạt động 2:** LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - GV đưa ra ví dụ.  - GV hướng dẫn cách đọc.  - Hãy định nghĩa luỹ thừa bậc n của a.  - Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là phép nâng lên luỹ thừa.  - GV gọi HS đọc kết quả điền vào ô trống.  - GV nhấn mạnh:  Trong một luỹ thừa với số mũ tự nhiên (≠ 0) :  + Cơ số cho biết giá trị mỗi thừa số bằng nhau.  + Số mũ cho biết số lượng các thừa số bằng nhau.  - Lưu ý HS: Tránh nhầm lẫn: 23 ≠ 2.3  - Yêu cầu HS làm bài tập 56 (a,c).  - Làm bài tập:  Tính giá trị các luỹ thừa:  22 ; 23 ; 24 ; 32 ; 33 ; 34.  - Gọi từng HS đọc kết quả.  - GV nêu chú ý: a2 ; a3 ; a1.  - GV cho lớp làm bài 58 (a) ; 59 (b) <28 SGK>.  - GV đưa bảng bình phương và bảng lập phương đã chuẩn bị sẵn để HS kiểm tra lại. | Có: 7 . 7. 7 = 73.  b . b. . b . b = b4  a . a .... a = an (n ≠ 0)  n thừa số  b mũ 4; a luỹ thừa n , a mũ n, luỹ thừa n của a.  a: cơ số.  n: Số mũ.  a  luỹ thừa  \* Định nghĩa: SGK.  TQ: a . a ... a = an (n ≠ 0)  n thừa số.  ?1.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Luỹ thừa | Cơ số | Số mũ | Giá trị của luỹ thừa | | 72  23  34 | 7  2  3 | 2  3  4 | 49  8  81 |   Bài 56:  a) 5 . 5 . 5. 5 . 5 . 5 = 56.  c) 2 . 2 . 2 . 3 . 3 = 23 . 32  \* Chú ý : SGK.  - Bảng bình phương các số từ 0  15.  - Bảng lập phương các số từ 0  10. |

**Hoạt động 3:**  NHÂN HAI LUỸ THỪA CÙNG CƠ SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV viết tích hai luỹ thừa thành một luỹ thừa:  a) 23 . 22  b) a4 . a3  Gợi ý: áp dụng định nghĩa luỹ thừa để làm bài tập trên.  - Vậy muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào ?  - GV nhấn mạnh : Số mũ cộng chứ không nhân.  - Gọi HS nhắc lại chú ý.  - Nếu có: am - an thì kết quả như thế nào ? Ghi công thức tổng quát.  - Củng cố: Gọi hai HS lên bảng viết  tích của hai luỹ thừa sau thành một luỹ thừa:  x5 . x4 ; a4 . a  - Yêu cầu HS làm bài 56 (b,d). | a) 23 . 22 = (2.2.2) . (2.2) = 25 = 23 + 2  b) a4. a3 = (a.a.a.a) . (a.a.a) = a7 = a4 + 3  \* Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số:  - Ta giữ nguyên cơ số.  - Cộng các số mũ.  \* Tổng quát: am. an = am + n (m ; n ∈ N)  VD: x5. x4 = x5 + 4  = x9.  a4 . a = a4 + 1 = a5. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| 1) Nhắc lại định nghĩa luỹ thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát.  Tìm số tự nhiên a biết: a2 = 25  a3 = 27. | Tìm a:  a2 = 25 = 52 ⇒ a = 5.  a3 = 27 = 33 ⇒ a = 3. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc định nghĩa luỹ thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát.

- Làm bài tập: 57, 58 (b), 59 (b) , 60 <28> ; 86, 88, 89 <SBT>.

**TUẦN 5**

**Ngày soạn:1/10/2020**

**Ngày dạy: 3/10/2020**

**CHIA HAI LŨY THỪA CÙNG CƠ SỐ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm được công thức chia hai luỹ thừa cùng cơ số, quy ước   
a0 = 1 (a ≠ 0).

+ HS biết chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi vận dụng các quy tắc nhân và chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: bài tập

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào ? Nêu tổng quát ?  - Chữa bài tập 93 <13>.  - Yêu cầu HS trả lời: 10 : 2 = ?  nếu: a10 : a2 thì kết quả = ? Đó là nội dung bài hôm nay. | am. an = am + n (m, n ∈ N\*).  Bài 93:  a) a3. a5 = a3 + 5 = a8.  b) x7. x . x4 = x7 + 1 + 4 = x12. |

**Hoạt động 2:** VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS đọc và làm ?1.  - Yêu cầu HS làm và giải thích.  - So sánh số mũ của số bị chia , số chia với số mũ của thương.  - Để thực hiện phép chia a9 : a5 và a9 : a4 cần điều kiện gì không ? Vì sao? | ?1.  57 : 53 = 54 (= 57 - 3 ) vì 54. 53 = 57.  57 : 54 = 53.  a9 : a5 = a4 (= a9 - 5 ) vì a4. a5 = a9.  a9 : a4 = a5 (= a9 - 4 )  a ≠ 0. |

**Hoạt động 3:**  TỔNG QUÁT

|  |  |
| --- | --- |
| - Nếu có am : an (m > n) ta có kết quả như thế nào ?  - Hãy tính: a10 : a2.  - muốn chia hai luỹ thừa cùng cơ số (khác 0) ta làm thế nào ?  - GV lưu ý: Trừ chứ không chia số mũ.  - Cho HS làm bài tập 67 <30>.  - GV : Ta đã xét am : an (m > n) nếu  m = n thì sao ?  54 : 54 = ?  - Yêu cầu HS nhắc lại dạng tổng quát.  - Gọi HS lên bảng làm bài tập:  Viết thương của hai luỹ thừa dưới dạng một luỹ thừa:  a) 712 : 74.  b) x6: x3. (x ≠ 0).  c) a4 : a4 (a ≠ 0). | am : an = am - n (a ≠ 0).  VD: a10 : a2 = a10 - 2 = a8. (a ≠ 0).  Bài 67:  a) 38 : 34 = 38 - 4  = 34.  b) 108 : 102 = 108 - 2 = 106.  c) a6 : a = a6 - 1 = a5. (a ≠ 0).  54 : 54 = 50.  am : an = am - n = a0 (a ≠ 0)  Quy ước a0 = 1 (a ≠ 0).  \* Tổng quát: am : an = am - n  (a ≠ 0 ; m ≥ n). |

**Hoạt động 4:** CHÚ Ý

|  |  |
| --- | --- |
| - GV hướng dẫn HS viết số 2475 dưới dạng tổng các luỹ thừa của 10.  - GV lưu ý: 2 . 103 là tổng:  103 + 103.  4 . 103 là tổng: 103 + 103  + 103 + 103.  - GV cho HS làm bài tập ?3. | 2475 = 2. 1000 + 4. 100 + 7 . 10 + 5  = 2. 103 + 4. 102 + 7.101 + 5 . 100.  ?3.  538 = 5 . 100 + 3 . 10 + 8  = 5 . 102 + 3 . 101 + 8 . 100.  abcd = a . 1000 + b . 100 + c . 10 + d  = a. 103 + b. 102 + c. 101 + d. 100. |

**Hoạt động 5:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Bài 71: Tìm số tự nhiên c biết với mọi n ∈ N\* có:  a) cn = 1. cn = 0.  a) cn = 1 ⇒ c = 1 (vì 1n = 1).  b) cn = 0 ⇒ c = 0 vì 0n = 0.  (n ∈ N\*)  - GV giới thiệu số chính phương:  13 + 23 = 1 + 8 = 9 = 32  ⇒ 13 + 23 là số chính phương.  13 + 23. 32 = (1 + 2)2  13 + 23 + 33 = 62 = (1 + 2 + 3)2. |  |

**Hoạt động 6:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc dạng tổng quát phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

- Làm bài tập: 68, 70, 72.

**TUẦN 6**

**Ngày soạn:12/10/2020**

**Ngày dạy:15/10/2020**

**THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm được các quy ước về thứ tự thực hiện phép tính.

+ HS biết vận dụng các quy ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức.

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, chính xác trong tính toán.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Chữa bài tập 70 <30>. | Bài 30:  987 = 9. 102 + 8. 101 + 7 . 100.  2564 = 2. 103 + 5. 102 + 6. 101 + 4. 100. |

**Hoạt động 2:** NHẮC LẠI VỀ BIỂU THỨC

|  |  |
| --- | --- |
| - Các dãy tính trong bài tập 30 là các biểu thức.  - Mỗi số được coi là các biểu thức. | VD: 5 - 3 ; 15 . 6 ; 60 - (12 - 2 - 4).  5 . là các biểu thức.  \* Chú ý: SGK. |

**Hoạt động 3:** THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

TRONG BIỂU THỨC

|  |  |
| --- | --- |
| - Nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính ?  - Yêu cầu HS thực hiện các phép tính.  - Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa ta làm thế nào ?  (Nâng lên luỹ thừa trước, rồi đến nhân, chia, cuối cùng đến cộng, trừ).  - Yêu cầu HS nêu đối với các biểu thức có dấu ngoặc.  - Yêu cầu HS tính:  a) 100 : {[52 - (35 - 8)]}  b) 80 - [130 - (12 - 4)2]  - Hai HS lên bảng thực hiện.  - Cho HS làm ?1.  .  - GV:  Bạn Lan đã thực hiện các phép tính như sau:  a) 2 . 52 = 102 =100.  b) 62 : 4 . 3 = 62 : 12 = 3.  Theo em đúng hay sai ? Vì sao ?  (Sai vì không theo đúng thứ tự thực hiện phép tính).  - GV chốt lại để HS không thực hiện sai phép tính.  - Cho HS làm ?2. | a) Đối với biểu thức không có dấu ngoặc:  Nếu chỉ có phép cộng, trừ hoặc nhân, chia, thực hiện phép tính theo thứ  tự từ trái sang phải.  VD1: a) 48 - 32 + 8 = 16 + 8 = 24.  b) 60 : 2 . 5 = 30 . 5 = 150.  VD2: a) 4 . 32 - 5. 6 = 4. 9 - 5. 6  = 36 - 30 = 6  b) 33. 10 + 22. 12 = 27. 10 + 4 .12  = 270 + 48  = 318.  b) Đối với biểu thức có dấu ngoặc ta làm thế nào ?  SGK.  VD:  a) 100 : {[52 - (35 - 8)]}  = 100 : {2 (52 - 27)}  = 100 : {2 . 25}  = 100 : 50 = 2.  b) 80 - [130 - (12 - 4)2]  = 80 - (130 - 82 )  = 80 - (130 - 64)  = 80 - 66 = 14.  ?1.  a) 62 : 4. 3 + 2. 52  = 36 : 4. 3 + 2. 25  = 9. 3 + 2. 25  = 27 + 50  = 77.  b) 2. (5. 42 - 18)  = 2. (5. 16 - 18)  = 2 (80 - 18)  = 2 . 62  = 124.  ?2.  a) (6x - 39) : 3 = 201  6x - 39 = 201. 3  6x = 603 + 39  x = 642 : 6  x = 107.  b) 23 + 3x = 56 : 53  23 + 3x = 53  3x = 125 - 23  x = 102 : 3  x = 34. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức (không ngoặc, có ngoặc).  - Cho HS làm bài tập 75 <32> ; 76. |  |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc phần đóng khung SGK.

- BT: 73 , 74, 77, 78.

**TUẦN 6**

**Ngày soạn:12/10/2020**

**Ngày dạy: 15/10/2020**

**TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.

+ HS biết nhận ra một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai số có hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng, của hiệu đó.

+ Biết sử dụng kí hiệu:  ;  .

- Kĩ năng: Rèn luỵên cho HS tính chính xác khi vận dụng cáctính chất chia hết nói trên.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bảng phụ ghi phần đóng khung và bài tập tr.86.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của hs |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Khi nào nói số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0 ?  - Khi nào số tự nhiên a không chia hết cho số tự nhiên b khác 0. | Trả lời  a  b (b ≠ 0)  → nếu có số tự nhiên k sao cho:  a = b . k  a  b (b ≠ 0)  nếu a = b . q + r  (q, r ∈ N và 0 < r < b). |

**Hoạt động 2:**  NHẮC LẠI VỀ QUAN HỆ CHIA HẾT

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Giữ lại tổng quát và VD HS vừa kiểm tra, giới thiệu kí hiệu. | a chia hết cho b là : a  b  a không chia hết cho b là: a  b |

**Hoạt động 3:**  TÍNH CHẤT 1

|  |  |
| --- | --- |
| - GV cho HS làm ?1.  - Gọi HS lấy VD câu a.  - Qua các VD trên em có nhận xét gì ?  - GV giới thiệu kí hiệu "⇒".  - Nếu có a  m và b  m ta suy ra được điều gì ?  - Hãy tìm 3 số chia hết cho 3.  - Xét xem 72 - 15  36 - 15  - Qua VD trên em rút ra nhận xét gì ?  - Hãy viết tổng quát của hai nhận xét trên.  - Khi tổng quát cần chú ý tới điều kiện nào ?  - Yêu cầu HS đọc chú ý SGK <34>.  - Phát biểu nội dung tính chất 1.  - Yêu cầu HS làm bài tập:  BT: Không làm phép cộng, phép trừ hãy giải thích vì sao các tổng, hiệu sau đều chia hết cho 11.  a) 33 + 22  b) 88 - 55  c) 44 + 66 + 77. | VD: 18  6  24  6.  Tổng 18 + 24 = 42  6.  6  6  Tổng 6 + 36 = 42  6.  36  6  30  6  Tổng 30 + 24 = 54  6.  24  6  21  7  Tổng 21 + 35 = 56  7.  35  7  \* Nhận xét:  Nếu mỗi số hạng của tổng đều chia hết cho cùng một số thì tổng chia hết cho số đó.  VD: 18  6 và 24  6 ⇒ (18 + 24)  6.  21  7 và 35  7 ⇒ (21 + 35)  7.  a  m và b  m ⇒ (a + b)  m.  VD2:  72  3 (= 57  3) ⇒ 72 - 36 = 21  3  36  3 (= 21  3)  15 + 36 + 72 = 123  3.  \* Nhận xét:  - Nếu số bị trừ và số trừ đều chia hết cho cùng một số thì hiệu chia hết cho số đó.  - Nếu tất cả các số hạng của một tổng cùng chia hết cho một số thì tổng chia hết cho số đó.  a  m  ⇒ (a - b)  m  b  m  với ( a ≥ b)  a  m  b  m ⇒ (a + b + c)  m.  c  m  điều kiện: a, b, c, m ∈ N và m ≠ 0.  \* Tính chất 1: SGK . |

**Hoạt động 4:** TÍNH CHẤT 2

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HSlàm ?2.  - Yêu cầu HS nêu TQ.  - GV: Cho các hiệu: (35 - 7) và  (27 - 16) Xét: 35 - 7 có chia hết cho 5 không ?  - Với nhận xét trên đối với một tổng có đúng với một hiệu không ?  Hãy viết tổng quát.  - Lấy VD về tổng 3 số trong đó có 1 số không chia hết cho 3.  - Nêu nhận xét từ VD trên.    - Yêu cầu HS lấy VD.  - Yêu cầu HS nêu tính chất 2. | ?2. 35  5 ; 7  5 ⇒ 35 + 7  5.  17  4 ; 16  4  17 + 16  4.  \* Nhận xét: SGK.  TQ: a  m  ⇒ a + b  m.  b  m  35 - 7 = 28  5.  35  5 ; 7  5 ⇒ 35 - 7  5.  TQ: a  m  ⇒ a - b  m.  b  m  (a > b ; m ≠ 0).  VD: 14  3 ; 6  3 ; 12  3  14 + 6 + 12 = 32  3.  a  m ; b  m ; c  m  ⇒ (a + b + c)  m (m ≠ 0).  \* Tính chất 2: SGK. |

**Hoạt động 5:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm ?3 <35>. | ?3. 80  8 ; 16  8 ⇒ 80 + 16  8.  80 - 16  8 vì 80 8 và 16  8.  80 + 12  8 vì 80  8 ; 12  8.  32 + 40 + 24  8 vì 32  8 ; 40  8 và  24  8. |

**Hoạt động 6:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc tính chất.

- Làm bài tập 83, 84, 85 <35, 36>.

- BT 114 , 115 , 116 <17 SBT>.

**TUẦN 7**

**Ngày soạn:20/10/2020**

**Ngày dạy:22/10/2020**

**DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2 , CHO 5**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 dựa vào các kiến thức đã học ở lớp 5.

+ HS biết biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng hay một hiệu có hay không chia hết cho 2,  
cho 5.

- Kĩ năng: Rèn luỵên tính chính xác cho HS khi phát biểu và vận dụng giải các bài tập về tìm số dư, ghép số...

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập,sbt

-Học sinh: sgk,sbt.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Xét bài tập:  a) 246 + 30 . Không làm tính cho biết tổng có chia hết cho 60 không ?  Phát biểu tính chất tương ứng.  b) 246 + 30 + 15 . Không làm phép cộng, cho biết tổng có chia hết cho 6 không ?  Phát biểu tính chất tương ứng. | Thực hiện |

**Hoạt động 2:** NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

|  |  |
| --- | --- |
| - Gvcho hs tim chữ số tận cùng 0. Xét xem số đó có chia hết cho 2, cho 5 không ? Vì sao ?  - Yêu cầu HS đưa ra nhận xét. | VD:  20 = 2. 2. 5 chia hết cho 2, cho 5.  210 = 21 . 10 = 21. 2. 5 chia hết cho 2, cho 5.  Nhận xét:  Các số có chữ số tậ cùng là 0 đều chia hết cho 2 và chí hết cho 5. |

**Hoạt động 3**: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2

|  |  |
| --- | --- |
| - Trong các số có một chữ số, số nào chia hết cho 2.  - Xét số n = 43•  Thay dấu • bởi chữ số nào thì n chia hết cho 2.  - Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 2 ?  - Thay dấu • bởi chữ số nào thì n không chia hết cho 2 ⇒ KL 2.  - Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2 ?  - Củng cố: Cho HS làm ?1. | VD: Xét n = 43•  n = 430 + •  n  2 khi •  2  - có thể là : 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 0 (các số chẵn).  \* Kết luận: Số có chữ số tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2.  \* Kết luận 2: Số có chữ số tận cùng là chữ số lẻ thì không chia hết cho 2.  \* Dấu hiệu: SGK.  ?1.  328 ; 1234 chia hết cho 2.  1437 ; 895 không chia hết cho 2. |

**Hoạt động 4:** DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 5

|  |  |
| --- | --- |
| - GV hỏi tương tự như đối với dấu hiệu chia hết cho 2.  - Yêu cầu HS làm ?2. | VD: Xét số:  N = 43\*  43\* = 430 + \*.  Thay dấu \* bởi 0 hoặc 5 thì n chia hết cho 5.  \* KL1: Số có chữ số tận cùng là 0  hoặc 5 thì chia hết cho 5.  Thay dấu \* bởi một trong các chữ số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 thì n không chia hết cho 5.  \* KL2: Số có chữ số tận cùng khác 0 và 5 thì không chia hết cho 5.  \* Dấu hiệu : SGK.  - Một HS trả lời miệng.  ?2. 370 ; 375. |

**Hoạt động 5:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm miệng bài tập 91.  - Bài 92 <SGK>.  - Bài 127 <SBT>.  - GV yêu cầu HS làm bài tập 93 (a, b)  - Nêu cách làm. | Bài 92:  a) 234 c) 4620  b) 1345 d) 2141 và 234.  Bài 127:  a) 650, 560, 506.  b) 650, 560, 605.  Bài 93:  a) Chia hết cho 2, không chia hết cho 5.  b) Chia hết cho 5, không chia hết cho 2. |

**Hoạt động 6:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Làm bài tập 94, 95, 97.

**TUẦN 8**

**Ngày soạn:27/10/2020**

**Ngày dạy: 29/10/2020**

**DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3 , CHO 9**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 - so sánh với dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

+ HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhanh chóng nhận ra một số có hay không chia hết cho 3, cho 9.

- Kĩ năng: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu lý thuyết (so với lớp 5), vận dụng linh hoạt sáng tạo các dạng bài tập.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập,SGK.

- Học sinh: SGK, SBT

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu chữa bài tập 128 <SBT>.  - GV yêu cầu HS xét hai số a = 378 và  b = 5124.  - Thực hiện phép chia cho 9.  - Tìm tổng các chữ số của a, b.  - Xét xem hiệu a, b và tổng các chữ số của a, b có  9 không ?  - GV dựa vào đó dẫn dắt vào bài. | Bài 128:  Gọi số tự nhiên có hai chữ số và các chữ số giống nhau là aa.  Vì aa chia cho 5 dư 4 nên:  a ∈ {4; 9}.  Mà aa  2 ⇒ a ∈ {0; 2; 4; 6; 8}.  Vậy a = 4 thoả mãn điều kiện.  Số phải tìm là 44.  VD:  a = 378  b = 5124  a  9 ⇒ 3 + 7 + 8 = 18  9  b  9 ⇒ 5 + 1 + 2 + 4 = 12  9.  ⇒ a - (3 + 7 + 8) = (a - 18)  9.  b - (5 + 1 + 2 + 4) = b - 12  9. |

**Hoạt động 2**

1. NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS đọc nhận xét trong SGK.  - GV đưa ra ví dụ.  - GV yêu cầu HS làm tương tự với số 253. | - Mọi số đều viết được dưới dạng tổng các chữ số của nó cộng với một số chia hết cho 9.  VD: 378 = 3. 100 + 7. 10 + 8  = 3 (99 + 1) + 7 (9 + 1) + 8  = 3. 99 + 3 + 7. 9 + 7 + 8  = (3 + 7 + 8) + (3. 11. 9 +7.9)  = (tổng các chữ số) + (số  9) |

**Hoạt động 3**

2. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 9

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS giải thích 378  9 không cần thực hiện phép chia ⇒ HS phát biểu kết luận 1.  - Tương tự với số 253.  ⇒ KL2.  - GV nêu kết luận chung ⇒ Dấu hiệu chia hết cho 3  - GV yêu cầu HS làm ?1.  - Tìm thêm vài số  9 từ  6 + 3 + 5 + 4 = 18 = 4 + 7 + 7  = 7 + 4 + 7... | Trả lời  VD: có 378 = (3 + 7 + 8) + (số chia hết cho 9) ⇒ 378  9.  \* KL1: SGK.  253 = (2 + 5 + 3) + (số  9)  ⇒ 253  9.  \* KL2: SGK.  Dấu hiệu chia hết cho 3:  SGK.  n có tổng các chữ số  9 ⇒ n  9.  Hs làm bài  ?1. 621  9 vì 6 + 2 + 1 = 9  9.  1025  9 vì 1 + 0 + 2 + 5 = 8  9.  1327  9 vì 1 + 3 + 2 + 7 = 13  9.  6354  9 vì 6 + 3 + 5 + 4 = 18  9. |

**Hoạt động 4:**  DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3

|  |  |
| --- | --- |
| - Tổ chức hoạt động như trên đi đến kết luận 1 ; kết luận 2.  - Giải thích tại sao 1 số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3 ?  - Yêu cầu HS phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3 SGK.  - Yêu cầu HS làm ?2. | SGK.  VD:  2031 = (2 + 0 + 3 + 1) + (số  9)  = 6 + (số  9)  = 6 + (số  3)  vậy 2031  3 ⇒ KL1.  VD2: 3415 = (3 + 4 + 1 + 5) + (số  9)  = 13 + (số  3)  Vậy 3415  3 vì 13  3 ⇒ KL2.  Dấu hiệu chia hết cho 3:  SGK.  Hs thực hiện  ?2.  157\*  3 ⇒ (1 + 5 + 7 + \*)  3  ⇒ (13 + \* )  3  ⇒ (12 + 1 + \* )  3  vì 12  3 ⇒  (12 + 1 + \* )  3 ⇔ (1 + \* )  3  ⇔ \* ∈ {2; 5; 8}. |

**Hoạt động 5:** CỦNG CỐ

- Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 có gì khác với dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

(Yêu cầu trả lời miệng).

- HS: Dấu hiệu  2 ;  5 phụ thuộc chữ số tận cùng.

Dấu hiệu  3 ;  9 phụ thuộc vào tổng các chữ số.

- Yêu cầu HS làm bài tập 101; 102; 104 <SGK>.

**Hoạt động 6:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Hoàn chỉnh lời giải bài 104 ; 103 ; 105 <SGK>.

- Làm bài tập 137 ; 138 SBT.

**TUẦN 8**

Ngày soạn:27/10/2020

Ngày dạy:29/10/2020

**ƯỚC VÀ BỘI**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm được định nghĩa ước và bội của một số, kí hiệu tập hợp các ước, các bội của một số.

+ HS biết kiểm tra một số có hay không là ước (của) hoặc là bội của một số cho trước trong các trường hợp đơn giản.

- Kĩ năng: HS biết xác định ước và bội trong các bài toán thực tế đơn giản.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập, SBT

- Học sinh: Sgk, sbt.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Chữa bài 134 SBT.  - GV cho HS nhận xét lời giải và cách trình bày của bạn ⇒ cho điểm HS.  - ĐVĐ vào bài.  Ta có: 315  3 ta nói 315 là bội của 3, 3 là ước của 315. | Bài 134:  a) \* ∈ {1; 4; 7} ; (315 ; 345; 375).  b) \* ∈ {0; 9} ; (702 ; 792)  c) a63b  2 và  5 ⇔ b = 0.  a630  3 và  9 ⇔ (a + 6 + 3 + 0)  9  ⇔ 9 + a  9 ⇔ a = 9.  (9630). |

**Hoạt động 2:**  ƯỚC VÀ BỘI

|  |  |
| --- | --- |
| - Hãy nhắc lại khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b ? (b ≠ 0).  - GV giới thiệu ước và bội.  - Yêu cầu HS làm ?1 SGK.  - Muốn tìm các bội của một số hay các ước của một số em làm như thế nào ? | a  b ⇔ a là bội của b  b là ước của a.  ?1.  + 18 là bội của 3, không là bội của 4.  + 4 là ước của 12, không là ước của 15. |

**Hoạt động 3:** CÁCH TÌM ƯỚC VÀ BỘI

|  |  |
| --- | --- |
| - GV giới thiệu các kí hiệu.  - Tổ chức cho HS hoạt động nhóm để HS tìm ra cách tìm ước và bội của một số.  - HS cả lớp nghiên cứu SGK.  - Để tìm các bội của 7 ta làm thế nào ?  - Rút gọn cách tìm bội của một số (≠ 0)  - Yêu cầu làm ?2.  - Để tìm ước của 8 làm thế nào ?  ?  - Yêu cầu HS làm ?3 , ?4. | KH: Tập hợp các ước của a:  Ư(a).  Tập hợp các bội của b:  B(b).  VD1: Tìm các bội của 7 nhỏ hơn 30:  B(7) = {0 ; 7 ; 14 ; 21 ; 28}.  ?2. x ∈ {0 ; 8 ; 16 ; 24 ; 32}.  - HS: Chia 8 cho 1 , 2 , 3 ... 8 xem 8 chia hết cho những số nào  VD2: Tìm tập hợp Ư(8).  Ư(8) = {1 ; 2 ; 4 ; 8}.  ?3. Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}.  ?4. Ư(1) = {1}.  B(1) = {0 ; 1 ; 2 ; 3 .....}. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Số 1 có bao nhiêu ước ?  Số 1 là ước của những số tự nhiên nào ?  - Tương tự số 0.  - Yêu cầu HS làm bài tập 111.  - Yêu cầu HS làm 112.  Cho HS làm bài tập sau:  a) Cho biết x . y = 20 (x, y ∈ N\* )  m = 5n (m, n ∈ N\* )  Điền vào các chỗ trống cho đúng:  x là . . . của . . .  y là . . . của . . .  m là . . . của . . .  n là . . . của . . .  b) Bổ sung một trong các cụm từ "Ước của ..." , "bội của ..." vào chỗ trống:  - Lớp 6A xếp hàng 3 không có ai lẻ hàng. Số HS của lớp là ...  - Số HS của một khối xếp hàng 5, hàng 7, hàng 9 đều vừa đủ. Số HS của khối là ...  - Tổ 1 có 10 HS chia đều vào các nhóm. Số nhóm là ... | \* - Số 1 chỉ có 1 ước là 1.  - Số 1 là ước của mọi số tự nhiên.  - Số 0 không là ước của bất kì số tự nhiên nào .  - Số 0 là bội của mọi số tự nhiên  (khác 0).  Bài 111:  a) 8 , 20  b) {0 ; 4 ; 8 ; 12 ; 16 ; 20 ; 24 ; 28}.  c) 4k (k ∈ N).  Ư(4) = {1 ; 2 ; 4}.  Ư(6) = {1 ; 2 ; 3 ; 6}.  Ư(9) = {1 ; 3 ; 9}.  Ư(13) = {1 ; 13}.  Ư(1) = {1}.  Bài 112:  Ư(4) = {1 ; 2}.  a) 24 ; 36 ; 48.  b) 15 ; 30.  c) 10 ; 20.  d) 1 ; 2 ; 4 ; 8 ; 16.  Trả lời  - Bội của 3.    - Bội của 5 , 7 , 9.  - Ước của 10. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Làm bài tập : 114.

- SBT: 142 , 144 , 145.

**TUẦN 9**

Ngày soạn:3/11/2020

Ngày dạy: 5/11/2020

**SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ.**

**BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS nắm được định nghĩa số nguyên tố, hợp số.

+ HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc 10 số nguyên tố đầu tiên,

- Kĩ năng: HS biết vận dụng hợp lý các kiến thức về chia hết đã học để nhận biết một hợp số.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên:Bài tập, SGK

- Học sinh: sgk, sbt

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu chữa bài tập 114 SGK.  - Thế nào là ước, là bội của một số ?  .  - GV hỏi thêm:  Nêu cách tìm các bội của một số ? Cách tìm các ước của một số ?  - GV yêu cầu HS nhận xét, cho điểm. | - HS: Tìm các ước của các số:  2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6  Số a 2 3 4 5 6  Các ước 1; 2 1;3 1;2;4 1;5 1;2;3;6  của a |

**Hoạt động 2:**  SỐ NGUYÊN TỐ, HỢP SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Mỗi số 2, 3 , 5 có bao nhiêu ước? Mỗi số 4, 6 có bao nhiêu ước ?  - GV giới thiệu 2, 3, 5 là số nguyên tố. 4,6 là hợp số.  - Vậy thế nào là số nguyên tố ? Hợp  số ?  - Cho HS nhắc lại.  - Yêu cầu HS làm ?1.  - Số 0 và số 1 có là số nguyên tố không? Có là hợp số không ?  - Hãy liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 10 ?  - HS: 2 ; 3 ; 5 ; 7.  - Yêu cầu HS làm bài tập 115. | Trả lời  - Số 2 , 3 , 5 có 2 ước là 1 và chính nó ⇒ gọi là số nguyên tố.  - Số 4, 6 có nhiều hơn 2 ước ⇒ gọi là hợp số.  \* Định nghĩa : SGK.  ?1. 7 là số nguyên tố vì 7 > 1 và 7 chỉ có 2 ước là 1 và chính nó.  8 là hợp số.  9 là hợp số.  - Số 0 và số 1 không là số nguyên tố, không là hợp số.  HS làm bài:  Số 67 là số nguyên tố |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài 116, 117, 118.  - Nhắc lại thế nào là số nguyên tố ? Hợp số ? | Bài 116:  83 P, 91 P, 15 N, P  N  Bài 17:  Các số nguyên tố: 131; 313; 647  Bài 118:  a) 3. 4. 5 + 6 . 7  có 3. 4. 5  3 3.4.5 + 6.7  3  ⇒  6.7  3 và (3.4.5 + 6.7) > 3 |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Làm bài tập 119 , 120 SGK.

148 , 149 SBT.

**TUẦN 9**

Ngày soạn:3/11/2020

Ngày dạy:5/11/2020

**SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ.**

**BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: +HS hiểu các lập bảng số nguyên tố.

+ HS được củng cố, khắc sâu định nghĩa về số nguyên tố, hợp số.

+ HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số dựa vào các kiến thức về phép chia hết đã học.

- Kĩ năng: HS biết vận dụng hợp lý các kiến thức về số nguyên tố, hợp số để giải các bài tập thực tế.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bảng số nguyên tố không vượt quá 100.

- Học sinh: Bảng số nguyên tố.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Định nghĩa số nguyên tố, hợp số?  - Chữa bài tập 119 SGK.  - HS2: Chữa bài tập 120.  - So sánh xem số nguyên tố và hợp số có gì giống và khác nhau ? | Trả lời  Bài 119:  - Với số 1\* chọn số 0 , 2 , 4 , 6 , 8 để được hợp số.  - Với số 3\* chọn số 0 ; 5 ...  Bài 120:  Dựa vào bảng số nguyên tố để tìm \*:  53 ; 59 ; 97. |

**Hoạt động 2:** LẬP BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ KHÔNG VƯỢT QUÁ 100

|  |  |
| --- | --- |
| - Hãy xét xem có những số nguyên tố nào nhỏ hơn 100. GV treo bảng các số tự nhiên từ 2 đến 100.  - GV: Loại các hợp số và giữ lại các số nguyên tố.  GV hướng dẫn HS cách làm.  - GV: Có số nguyên tố nào là số chẵn ? (Số 2). Đó là số nguyên tố chẵn duy nhất.  - Các số nguyên tố > 5 có tận cùng bởi chữ số nào ? (1 ; 3 ; 7 ; 9).  - GV giới thiệu bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000 ở cuối sách. | Cách là:  - Giữ lại số 2, loại các số là bội của 2 mà > 2.  - Giữ lại số 3, loại các số là bội của 3.  - Giữ lại số 5, loại các số là bội của 5.  - Giữ lại số 7, loại các số là bội của 7.  ⇒ Còn lại là các số nguyên tố < 100. |

**Hoạt động 3:** LUYỆN TẬP

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài tập 149 SBT.  - Yêu cầu HS làm bài tập 122. Diền dấu × vào ô thích hợp. GV phát phiếu học tập cho HS.  - GV yêu cầu HS sửa câu sai thành câu đúng. Mỗi câu cho 1 VD minh hoạ.  - Yêu cầu HS làm bài 121.  a) Muốn tìm số tự nhiên k để 3. k là số nguyên tố em làm như thế nào ?  - GV hướng dẫn HS là tương tự câu a,  k = 1.  - Yêu cầu HS làm bài 123.  - GV giới thiệu cách kiẻm tra 1 số là số nguyên tố (SGK 48). | Bài 149:  a) 5. 7. 6 + 8. 9 = 2 (5.3.7 + 4.9)  2 vậy tổng trên là hợp số.  b) Tương tự, b còn là ước của 7.  c) 2 (hai số hạng lẻ ⇒ tổng chẵn).  d) 5 (tổng có tận cùng là 5).  Bài 122:  a) Đúng VD: 2 và 3.  b) Đúng VD: 3 ; 5 ; 7.  c) Sai. VD: 2 là số nguyên tố chẵn.  d) Sai. VD: 5.  Hs thực hiện  Bài 121:  a) Làn lượt thay k = 0 ; 1 ; 2 để kiểm tra 3.k.  với k = 0 thì 3.k = 0 , không là số nguyên tố, không là hợp số.  Với k = 1 thì 3k = 3 là số nguyên tố. Với k  2 thì 3.k là hợp số.  Vậy với k = 1 thì 3.k là số nguyên tố.  Bài 123 <SGK>.  a)   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | a | 29 | 67 | 49 | 127 | 173 | 253 | | P | 2;  3;  5 | 2;  3;  57 | 2;  3;  5;7 | 2;3;  5;  7;11; | 2;3;  5;7;  11;13 | 2;3;  5;7;  11;13 |   Bài tập: Điền dấu vào ô thích hợp:   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | Số nguyên  tố | Hợp số | | 0  2  97  110  125 + 3255  1010 + 24  5.7 - 2.3  1  23.(15.3 -6.5) |  |  | |

**Hoạt động 4:** CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài tập 124. | Bài 124:  Máy bay có động cơ ra đời năm abcd  a là số có đúng 1 ước ⇒ a = 1  b là hợp số lẻ nhỏ nhất ⇒ b = 9  c không phải là số nguyên tố, không phải là hợp số ( c ≠ 1) ⇒ c = 0.  d là số nguyên tố lẻ nhỏ nhất ⇒ d = 3.  Vậy abcd = 1903.  Năm 1903 là năm chiếc máy bay có động cơ ra đời. |

**D/HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài.

- BT: 156, 157, 158 SBT.

**TUẦN 9**

Ngày soạn:10/11/2020

Ngày dạy:12/11/2020

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA**

**THỪA SỐ NGUYÊN TỐ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS được thế nào là phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố.

+ HS biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp đơn giản, biết dùng luỹ thừa để viết gọn dạng phân tích.

- Kĩ năng: HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố, biết vận dụng linh hoạt khi phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên:Bài tập, thước thẳng.

- Học sinh: Thước thẳng, sgk,sbt.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:**  PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Làm thế nào để viết một số dưới dạng tích các thừa số nguyên tố ? Ta xét bài học này.  - GV: Số 300 có thể viết được dưới dạng 1 tích của 2 thừa số lớn hơn 1 hay không ?  - GV hướng dẫn HS phân tích theo các cách khác nhau.  - GV: Các số 2 ; 3 ; 5 là các số nguyên tố.  - Vậy phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố là gì ?  - Tại sao không phân tích tiếp được 2; 3; 5.  - Tại sao 6; 50 ; 100 ; 150 ; 75 ; 25 ; 10 lại phân tích tiếp được. | Trả lời  VD: 300 = 6. 50  300 = 3 . 100  300 = 2 . 150.  300 300 300  6 50 3 100 2 150    2 3 2 25 10 10 2 75    5 5 2 5 2 5 3 25    5 5  300 = 2.3.2.5.5 = 22 . 3 . 52  300 = 3.100 = 3.10.10 = 3.2.5.2.5  300 = 2.150 = 2.2.75 = 2.2.3.25  = 2.2.3.5.5.  \* Định nghĩa phân tích một số ra thừa số nguyên tố : SGK.  \* Chú ý: SGK <49>. |

**Hoạt động 2:**  CÁCH PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV hướng dẫn HS phân tích.  - Lưu ý HS:  + Nên lần lượt xét tính chia hết cho các số nguyên tố từ nhỏ đến lớn: 2 ; 3 ; 5 ; 7 ; 11.  + Hướng dẫn HS viết gọn bằng luỹ thừa.  - Yêu cầu HS làm ?1. | 300 2  150 2  75 3  25 5  5 5  1 300 = 22. 3. 52.  ?1.  420 2  210 2  105 3  35 5  7 7  1 420 = 22. 3. 5. 7 |

**Hoạt động 3:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài tập 125 SGK.  - Yêu cầu HS phân tích theo cột dọc sau đó viết kết quả. | Bài 125:  a) 60 = 22. 3. 5  b) 84 = 22. 3. 7  c) 285 = 3.5. 19  d) 1035 = 32. 5 . 23  e) 400 = 24. 52  g) 1 000 000 = 26. 56. |

**Hoạt động 4:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

Làm bài tập 127, 128, 129 SGK.

- 126 SBT.

**TUẦN 10**

Ngày soạn:10/11/2020

Ngày dạy:12/11/2020

**ƯỚC CHUNG VÀ BỘI CHUNG**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**: HS nắm được định nghĩa ước chung, bội chung, hiểu được khái niệm giao của hai tập hợp. HS biết tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước, liệt kê các bội rồi tìm phần tử chung của hai tập hợp, biết sử dụng kí hiệu giao của hai tập hợp.

**2.Kĩ năng**: HS biết tìm ước chung và bội chung trong một số bài toán đơn giản.

**3.Thái độ**: Rèn luyện tính cẩn thận.

**II. CHUẨN BỊ:**

- Giáo viên: giáo án, sgk

- Học sinh: sgk, dụng cụ học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1.Ổn định lớp:**

**2.Kiểm tra bài củ**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Nêu cách tìm các ước của một số ? Tìm Ư(4); Ư(6); Ư(12).  - HS2: Nêu cách tìm các bội của mộ số? Tìm B(4) ; B(6) ; B(3).  - Yêu cầu cả lớp cho nhận xét. | Hs trả lời  Ư(4) = {1 ; 2 ; 4}.  Ư(6) = {1 ; 2 ; 3 ; 6}.  Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}.  B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24 ...}  B(6) = {0; 6; 12; 18; 24 ...}.  B(3) = {0; 3; 6; 9; 12; 15; 18; 21 ...}. |

**3.Bài mới**:

ƯỚC CHUNG

|  |  |
| --- | --- |
| - GV chỉ vào phần tìm ước của HS1 dùng phấn màu với các ước 1, 2 của 4 và 1, 2 của 6.  - Ư(4) và Ư(6) có số nào giống nhau ?  - GV: Ta nói đó là ước chung của 4 và 6 → yêu cầu HS đọc phần đk SGK.  - GV nhấn mạnh: x ∈ Ư(a ; b)  nếu: a  x và b  x.  - Yêu cầu HS làm ?1. | Trả lời  - Khái niệm: SGK.  - HS: Số 1 và số 2.  VD: ƯC(4 ; 6) = {1; 2}.  ?1. 8 ∈ ƯC (16 ; 40) đúng vì 16  8  40  8.  8 ∈ ƯC (32 ; 28) sai vì 32  8  28  8.  ƯC (4; 6; 12) = {1; 2}.  x ∈ ƯC (a,b,c) nếu a  x , b  x , c  x. |

BỘI CHUNG

|  |  |
| --- | --- |
| - GV chỉ vào phần tìm bội của HS2. Số nào vừa là bội của 4, vừa là bội của 6 ?    - GV: Ta nói chúng là bội chung của 4 và 6.  - GV nhấn mạnh:  x ∈ BC (a,b) nếu x  a , x  b.  - Yêu cầu HS làm ?2.  - Yêu cầu HS làm bài tập 134. | (0 ; 12 ; 24)  BC (4 , 6) = {0; 12; 24; ...}.  ?2. 6 ∈ BC (3 ; 1) hoặc BC (3; 2)  hoặc BC (3;0 3) hoặc BC (3; 6).  BC (3; 4; 6) = {0; 12; 24; ...}.  x ∈ BC (a,b,c) nếu:  x  a ; x  b ; x  c. |

CHÚ Ý

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS xem TH Ư(4), Ư(6), ƯC (4, 6).  - Tập hợp ƯC (4, 6) tạo thành bởi các phần tử nào của các TH Ư(4) và Ư(6).  - GV giới thiệu giao của hai TH Ư(4) và Ư(6).  - Yêu cầu HS làm bài tập:  a) Điền tên một TH thích hợp vào dấu "..." :  B(4) ∩ ... = BC (4; 6)  b) A = {3; 4; 6} ; B = {4 ; 6}.  A ∩ B = ?  c) Điền một tập hợp thích hợp vào chỗ trống:  a  6 và a  5 ⇒ a ∈  200  b và 50  b ⇒ b ∈  c  5 ; c  7 và c  11 ⇒ c ∈ | Ư(4)  ƯC (4;6) Ư(6)  Bài tập:  a  6 và a  5 ⇒ a ∈ BC (6, 5).  200  b và 50  b ⇒ b ∈ ƯC (200; 50}.  c  5 , c  7 và c  11  ⇒ c ∈ BC (5; 7; 11}. |

**IV.CỦNG CỐ**:

cho học sinh nhắc lại cách tìm ước chung, bội chung, và giao của hai tập hợp là gi?

**V**.**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài.

- Làm bài tập: 137, 138 SGK

**TUẦN 10**

Ngày soạn:10/11/2020

Ngày dạy:12/11/2020

**ƯỚC CHUNG VÀ BỘI CHUNG**

**I. MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức**: HS được củng cố và khắc sâu các kiến thức về ước chung và bội chung của hai hay nhiều số. Vận dụng vào các bài tập thực tế.

**2. Kĩ năng**: Rèn kỹ năng tìm ước chung và bội chung: Tìm giao của hai tập hợp.

**3.Thái độ**: Rèn luyện tính cẩn thận.

**II. CHUẨN BỊ :**

- Giáo viên: Giáo án, sgk

-Học sinh: sgk, dụng cụ học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1.Ổn định lớp:**

**2.Kiểm tra bài củ**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Ước chung của hai hay nhiều số là gì ? x ∈ Ư(a,b) khi nào ?  - Làm bài tập 169 (a); 170 (a) SBT.  - HS2: Bội chung của hai hay nhiều số là gì ? x ∈ BC (a, b) khi nào ?  - Chữa bài tập 169 (b) ; 170 (b) SBT. | Bài 169:  a) 8 ∉ BC (24 ; 30) vì 30  8.  Bài 170:  a) ƯC (8 ; 12) = {1 ; 2 ; 4}.  Bài 169:  b) 240 ∈ BC (30 ; 40)  vì 240  30 và 240  40.  Bài 170:  b) BC (8; 12) = {0; 24; 48 ...}  (= B (8) ∩ B (12) ). |

**3.Luyện tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài tập 136 SGK.  - Dùng kí hiệu tập hợp con để thể hiện quan hệ giữa tập M với A và B.  - Yêu cầu làm bài tập 137.  - GV bổ sung câu e, tìm giao của hai tập hợp N và N\*.  - Yêu cầu HS làm bài tập 175 (SBT).  - GV đưa hình vẽ lên bảng phụ.  - Yêu cầu HS đọc đề bài.  - Yêu cầu HS làm bài tập 138 <SGK>.  - Hỏi: Tại sao cách chia a và c lại thực hiện được ? Cách chia b lại không thực hiện đựơc ?  - Yêu cầu HS làm bài tập sau:  Một lớp học có 24 nam và 18 nữ. Có bao nhiêu cách chia tổ sao cho số nam và số nữ trong mỗi tổ là như nhau ? Cách chia nào có số HS ít nhất ở mỗi tổ. | Dạng 1: Các bài tập liên quan đến tập hợp:  Bài 136:  A = {0; 6; 12; 18; 24; 30; 36}.  B = {0; 9; 18; 27; 36}.  M = A ∩ B.  M = {0; 18; 36}.  M ⊂ A ; M ⊂ B.  Bài 137:  a) A ∩ B = {cam , chanh}.  b) A ∩ B là TH các HS vừa giỏi văn vừa giỏi toán của lớp.  c) A ∩ B = B.  d) A ∩ B = ∅.  e) N ∩ N\* = N\*.  Bài 175 SBT:  a) A có 11 + 5 = 16 (phần tử).  P có 7 + 5 = 12 (phần tử).  A ∩ P có 5 phần tử.  b) Nhóm HS đó có:  11 + 5 + 7 = 23 (người).  Dạng 2:  Bài 138:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Cách  chia | Số phần  thưởng | Số bút ở mỗi  phần thưởng | Số vở ở mỗi phần thưởng | | a | 4 | 6 | 8 | | b | 6 | \ | \ | | c | 8 | 3 | 4 |   Bài tập:  Số cách chia tổ là ước chung của 24 và 18.  ƯC (24 ; 18) = {1 ; 2; 3 ; 6}.  Vậy có 4 cách chia tổ.  Cách chia thành 6 tổ thì có HS ít nhất ở mỗi tổ.  (24 : 6) + (18 : 6) = 7 (HS).  Mỗi tổ có 4 HS nam và 3 HS nữ. |

**IV.CỦNG CỐ:**

Học sinh trả lời cách tình ước chung, bội chung và giao của hai tập hợp là gi?

**V.HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại bài. làm bài tập: 171, 172 SBT.

- Nghiên cứu bài 17.

**TUẦN 11**

Ngày soạn:17/11/2020

Ngày dạy: 19/11/2020

**ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS hiểu được thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số, thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau, ba số nguyên tố cùng nhau.

+ HS biết tìm ƯCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố.

- Kĩ năng: HS biết cách tìm ƯCLN một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, biết tìm ƯC và ƯCLN trong các bài toán thực tế.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập.

- Học sinh: Học bài và làm bài đày đủ.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - HS1: Thế nào là giao của hai tập hợp ?  - Chữa bài 172 <SBT>.  -  HS2: Thế nào là ước chung của hai hay nhiều số ?  - Chữa bài tập 171 <SBT>. | Trả lời  Bài 172:  a) A ∩ B = {mèo}.  b) A ∩ B = {1 ; 4}.  c) A ∩ B = ∅.  Bài 171:  Cách chia a và c thực hiện được.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Cách chia | Số nhóm | Số nam ở ỗi nhóm | Số nữ ở mỗi nhóm | | a  b | 3  6 | 10  5 | 12  6 | |

**Hoạt động 2:**  ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

|  |  |
| --- | --- |
| - GV nêu VD: Tìm tập hợp các ước: Ư(12); Ư(30); ƯC (12; 30). Tìm số lớn nhất trong tập hợp ƯC (12 ; 30).  - GV giới thiệu ước chung lớn nhất và kí hiệu.  - Vậy ƯCLN của hai hay nhiều số là số như thế nào ?  - Yêu cầu HS đọc phần đóng khung SGK.  - Nêu nhận xét về quan hệ giữa ƯC và ƯCLN trong VD trên.  - GV: Tìm ƯCLN (5; 1)  ƯCLN (12; 30; 1).  - GV đưa ra chú ý. | Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}.  Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30}.  Vậy ƯC (12; 30) = {1; 2; 3; 6}.  Số lớn nhất trong tập hợp ƯC (12; 30) là 6.  - KH: ƯCLN (12; 30) = 6.  \* Khái niệm : SGK.  VD: ƯCLN (5; 1) = 1.  ƯCLN (12; 30; 1) = 1.  \* Chú ý: SGK. |

**Hoạt động 3:**  TÌM ƯCLN BẰNG CÁCH PHÂN TÍCH CÁC SỐ

RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV nêu VD2:  Tìm ƯCLN (36; 84; 168}.  .  - Tìm TSNT chung với số mũ nhỏ nhất?  - Yêu cầu HS nêu các bước tìm ƯCLN.  - Yêu cầu HS tìm ƯCLN (12; 30).  - Yêu cầu HS đọc chú ý SGK. | - HS làm dưới sự hướng dẫn của GV  VD: Tìm ƯCLN (36; 84; 168}.  - Phân tích các số ra thừa số nguyên tố:  36 = 22. 32.  84 = 22.3 . 7  168 = 23. 3. 7  ƯCLN (36; 84; 169) = 22. 3 = 12.  Hs làm bài  ?2. Tìm ƯCLN (8, 9).  8 = 23 ; 9 = 32  ⇒ ƯCLN (8,9) = 1. ⇒ 8 và 9 là 2 số nguyên tố cùng nhau.  - ƯCLN (8; 12; 15) = 1  ⇒ 8; 12; 15 là 3 số nguyên tố cùng nhau.  ƯCLN (24; 16; 8) = 8. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài 139.  - Yêu cầu HS làm bài tập 140. | Bài 139:  a) ƯCLN (56; 140) = 28.  b) ƯCLN (24; 84; 180) = 12.  c) ƯCLN (60; 180) = 60.  d) ƯCLN (15 và 19) = 1.  Bài 140:  a) ƯCLN (16; 80; 176) = 16.  b) ƯCLN (18; 30; 77) = 1. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Bài tập 141, 142 <SGK>. 176 <SBT>.

**TUẦN 12**

Ngày soạn:24/11/2020

Ngày dạy:26/11/2020

**BỘI CHUNG NHỎ NHẤT**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS hiểu thế nào là BCNN của nhiều số.

+ HS biết tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra TSNT.

+ HS biết phân biệt được điểm giống và khác nhau giữa hai quy tắc tìm BCNN và ƯCLN, biết tìm BCNN một cách hợp lí trong từng trường hợp.

- Kĩ năng: Rèn kĩ năng tính toán, phân tích ra TSNT, tìm BCNN.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: sbt

- Học sinh: Học bài và làm bài đày đủ.

**C. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động :** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Thế nào là bội chung của hai hay nhiều số ? x ∈ BC (a, b) khi nào ?  - Tìm BC (4; 6)  - Cho HS nhận xét.  - GV đặt vấn đề vào bài.  - Yêu cầu HS chỉ ra số nhỏ nhất khác 0 là BC (4; 6). | - HS lên bảng trả lời câu hỏi và làm bài tập.  B (4) = {0;4;8;12;16;20;24;28;32...}.  B (6) = {0; 6; 12; 18; 24; ...}.  - HS: Số 12. |

**Hoạt động 2:** BỘI CHUNG NHỎ NHẤT

|  |  |
| --- | --- |
| - GV viết lại bài tập HS vừa làm vào bảng. Viết phấn màu các số 0; 12; 24; 36; ...Mô tả cho hs khác nghe  Số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các BCNN của 4 và 6 là 12.  Nói: 12 là BCNN của 4 và 6.  - KH: BCNN (4; 6) = 12.  - Vậy BCNN của hai hay nhiều số là số như thế nào ?  - Yêu cầu HS đọc phần đóng khung trong SGK <57>.  - Tìm mối quan hệ giữa BC và BCNN ? ⇒ nhận xét.  - Nêu chú ý về trường hợp tìm BCNN của nhiều số mà có một số bằng 1 ?  VD: BCNN (5 ; 1) = 5.  BCNN (4; 6; 1) = BCNN (4, 6).  - GV ĐVĐ chuyển sang phần 2. | Trả lời  - Là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của các số đó.  - Tất cả các bội chung của 4 và 6 đều là bội của BCNN (4; 6).  BCNN (a; 1) = a  BCNN (a; b; 1) = BCNN (a; b). |

**Hoạt động 3:** TÌM BỘI CHUNG BẰNG CÁCH PHÂN TÍCH CÁC SỐ RA TSNT

|  |  |
| --- | --- |
| - Nêu VD2: Tìm BCNN (8; 18; 30).  - Trước hết phân tích các số 8; 18; 30 ra thừa số nguyên tố.  - Để chia hết cho 8, BCNN của 3 số 8, 18, 30 phải chứa TSNT nào ?  Với các số mũ bao nhiêu ?  - GV giới thiệu các thừa số nguyên tố trên là các TSNT chung và riêng. Mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất.  - Lập tích các thừa số vừa chọn ta có BCNN phải tìm.  + Rút ra quy tắc tìm BCNN.  + So sánh điểm giống và khác với tìm ƯCLN.  \* Củng cố:  - Yêu cầu HS tìm BCNN (4; 6) bằng cách phân tích 4 và 6 ra TSNT.  - Làm ?1.  - Tìm BCNN (5;7;8) ⇒ chú ý a.  - Tìm BCNN (12; 16; 48) ⇒ chú ý b.  - Yêu cầu HS làm bài tập 149 SGK. | 8 = 23.  18 = 2. 32  30 = 2. 3. 5  2 ; 3; 5  Trả lời  23 ; 32 ; 5  ⇒ BCNN (8; 18; 30) = 360.  Qua VD và đọc SGK rút ra các bước tìm BCNN, so sánh với tìm ƯCLN.  - HS phát biểu quy tắc tìm BCNN của 2 hay nhiều số lớn hơn 1.  4 = 22 ; 6 = 2. 3  BCNN (4; 6) = 22. 3 = 12.  ?1.  8 = 23  12 = 22. 3  ⇒ BCNN (8; 12) = 24.  BCNN (5; 7; 8) = 5. 7. 8 = 280.  48  12  48  16  ⇒ BCNN (48; 16; 12) = 48.  Bài 149:  a) 60 = 22. 3. 5  280 = 23. 5. 7  BCNN (60; 280) = 23. 3. 5. 7 = 840.  b) 84 = 22. 3. 7  108 = 22. 33  BCNN (84; 108) = 22. 33 . 7 = 756.  c) BCNN (13; 15) = 195. |

**Hoạt động 4:**  HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Làm bài tập 150; 151 SGK; bài tập 188 SBT.

**Tuần 13**

Ngày soạn:1/12/2020

Ngày dạy:3/12/2020

**ÔN TẬP CHƯƠNG I**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS được củng cố và khắc sâu các kiến thức về tìm BCNN và BC thông qua BCNN.

- Kĩ năng:    + Rèn kĩ năng tính toán, biết tìm BCNN một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể.

                    + HS biết vận dụng tìm bội chung và BCNN trong các bài tập thực tế đơn giản.

- Thái độ:  Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bảng bài tập .

- Học sinh:  Học bài và làm bài đày đủ.

**C. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP:**

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: + Phát biểu quy tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.              + Chữa bài tập 189 (SBT).  - HS2: + So sánh quy tắc tìm BCNN và ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1?              + Chữa bài tập 190 (SBT). | Bài 189: ĐSố: a = 1386.  Bài 190:  ĐS: 0; 75; 150; 225; 300; 375. |

**Hoạt động 2:** LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài tập 156 SGK.    - Yêu cầu HS làm bài tập 193 SBT.  - Yêu cầu HS trình bày.  - GV nhận xét, sửa sai, chốt lại.    - GV hướng dẫn HS phân tích bài 157 SGK.    Bài 158 SGK.  - So sánh bài 158 với bài 157 khác nhau như thế nào ?  - Yêu cầu HS phân tích để giải bài tập.    - Yêu cầu HS làm bài 195 <SBT>.  - Yêu cầu 2 HS đọc và tóm tắt đề bài. | Bài 156:  x https://lh5.googleusercontent.com/-GB284lnfsernPUXWW1Nydstnq1LnnxLLlxeC2x8W4sOLIoloThRd3ZIH_rpQ2Cr0t6HQdSV2eB0pQjEkD6ayhgL4ijTUN63JXXMwPsRR8jZjrVZlv5HHTVGxGn_qhANUaGYSeI 12 ; x https://lh3.googleusercontent.com/idew9fOMygIJVXxkQ0VkGTTd_ANarbi3zIAP9gOSTKblX59P4pbJOn_k7OEKfyGvl1n8E-A41BW-ROL493VAaGVN2veJYrvmM5r5g4dlDTHVUuRuulPCnyonHZi-c_E0VXx_y0s 21 ; x https://lh3.googleusercontent.com/idew9fOMygIJVXxkQ0VkGTTd_ANarbi3zIAP9gOSTKblX59P4pbJOn_k7OEKfyGvl1n8E-A41BW-ROL493VAaGVN2veJYrvmM5r5g4dlDTHVUuRuulPCnyonHZi-c_E0VXx_y0s 28.  ⇒ x ∈ BC (12; 21; 28)     BCNN (12; 21; 28) = 84  ⇒ BC (12; 21; 84) = {0; 84; ...}  vì 150 < x < 300 ⇒ x ∈ {168; 252}.            Bài 193 :  63 = 32. 7  35 = 5. 7  105 = 3. 5. 7  ⇒ BCNN (63;35;105) = 32. 5. 7 = 315.  Bài 157 SGK:  Sau a ngày hai bạn lại cùng trực nhật:           a là BCNN (10 ; 12).  10 = 2. 5  12 = 22. 3  ⇒ BCNN (10; 12) = 22. 3. 5 = 60.    Vậy sau ít nhất 60 ngày thì hai bạn lại cùng trực nhật.         Bài 158:  Số cây mỗi đội phải trồng là bội chung của 8 và 9, số cây đó trong khoảng từ 100 https://lh3.googleusercontent.com/_LB9W1ILSD2DOr5dGhAAfFmBtsie7kUKJmFpaKlFzwugwD1FmvUGFl_fFuDbljLEEzNzRf81JVyja2Tx7quBV8SziXt3T07yQHbv5U4cLg91-k3k9cYCU59wTFZK5dD2TGYotlA 200.        Gọi số cây mỗi đội phải trồng là a, ta có a ∈ BC (8, 9) và 100 https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw a https://lh3.googleusercontent.com/HbOVgL8T0k7Ds1_z7z6b_72gZyxM3xkAhrt5vVhe-I_taEjtLs3BUKjSuQOiQTfxOjJ0RWgBvVk4LwQ_m3ZBMCQK7L8GdQ3bt2_9HS7Usg9sRDBxvyao8O9G4j_0q-OSVEQYeYY 200.  Vì 8 và 9 là hai nguyên tố cùng nhau  ⇒ BCNN (8; 9) = 8 . 9 = 72.  Mà 100 https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw a https://lh3.googleusercontent.com/HbOVgL8T0k7Ds1_z7z6b_72gZyxM3xkAhrt5vVhe-I_taEjtLs3BUKjSuQOiQTfxOjJ0RWgBvVk4LwQ_m3ZBMCQK7L8GdQ3bt2_9HS7Usg9sRDBxvyao8O9G4j_0q-OSVEQYeYY 200 ⇒ a = 144.              Bài 195:  Gọi số đội viên là a (100 https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw a https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw 150)  a - 1 phải chia hết cho 2; 3; 4; 5  ⇒ (a - 1) ∈ BC (2; 3; 4; 5)  BCNN (2; 3; 4; 5) = 60.  Vì 100 https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw a https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw 150 ⇒ 99 https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw a - 1 https://lh3.googleusercontent.com/XQGE03x_iTBycI-EC7ZT3BCxUVPyPxSurQCrKjwQ4CVpFa1vU82kUf7fNBG_HfiruqZwv99Rt8pDP2K5PkT6hvOxsFDHIERCEgJ5-2dqFWSqyQv56cDkEFJRmP03-e4nVS-GpIw 149  Có a - 1 = 120 ⇒ a = 121 (TMĐK)  Vậy số đội viên liên đội là 121 người. |

**Hoạt động 3:** CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

 - Yêu cầu HS đọc có thể em chưa biết SGK.

**Hoạt động 4:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại bài.

- Chuẩn bị tiết sau ôn tập chương, HS trả lời 10 câu hỏi ôn tập.

- Làm bài tập 159; 160; 161 <SGK> và 196; 197 SBT.

Tuần 13

Ngày soạn:1/12/2020

Ngày dạy:3/12/2020

Chương II**:    SỐ NGUYÊN**

**LÀM QUEN VỚI SỐ NGUYÊN ÂM**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS biết được nhu cầu cần thiết (trong toán học và trong thực tế) phải mở rộng tập N thành tập số nguyên.

                     + HS nhận biết và đọc đúng các số nguyên qua các VD thực tiễn.

                     + HS biết cách biểu diễn các số tự nhiên và các số nguyên âm trên trục số.

- Kĩ năng:    Rèn luyện khả năng liên hệ giữa thực tế và toán học cho HS.

- Thái độ:  Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: bài tập

- Học sinh:  Thước kẻ có chia đơn vị.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Hoạt động 1:**  ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CHƯƠNG II

|  |  |
| --- | --- |
| - GV đưa ra 3 phép tính, yêu cầu HS thực hiện:        4 + 6 = ?       4 . 6 = ?       4 - 6 = ?  - GV ĐVĐ vào bài. | - HS thực hiện:            4 + 6 = 10            4 . 6 = 24            4 - 6 = không có kết quả. |

**Hoạt động 2:** CÁC VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| - VD1: GV đưa nhiệt kế H31, cho HS quan sát và mô tả giới thiệu về các nhiệt độ: 00C ; trên 00C; dưới 00C.  - GV giới thiệu các số nguyên âm và hướng dẫn HS cách đọc.  - Cho HS làm ?1.  - Cho HS làm bài tập 1 <68>.    - Ví dụ 2: GV đưa giới thiệu độ cao với quy ước độ cao mực nước biển là 0 m. Giới thiệu độ cao trung bình của cao nguyên Đắc Lắc (600m) và độ cao trung bình của thềm lục địa VN (- 65 m).  - Cho HS làm ?2.  - Yêu cầu HS làm bài tập 2 <68> và giải thích ý nghĩa các con số.  - Ví dụ 3: Có và nợ.   + Ông A có 10.000đ.   + Ông A nợ 10.000đ có thể nói:  "Ông A có - 10.000đ".  - Cho HS làm ?3 và giải thích ý nghĩa các con số. | - Quan sát nhiệt kê.  - Tập đọc các số nguyên âm.  - Giải thích ý nghĩa các số đo nhiệt độ.  ?1:  Nóng nhất: TP HCM.         Lạnh nhất: Macxơva.  Bài 1:  a) Nhiệt kế a : - 30C.                     b  : - 20C.                     c  :  00C.                     d  :  20C.                     e  :  30C.  b) Nhiệt kế b có nhiệt độ cao hơn.    - HS làm ?2.  - HS làm bài tập 2.    - HS làm ?3. |

**Hoạt động 3:** TRỤC SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV vẽ tia đối của tia số và ghi các số - 1; - 2; - 3 ... từ đó giới thiệu gốc, chiều âm, chiều dương của trục số.  - Cho HS làm ?4.  - GV giới thiệu trục số thẳng đứng H34.  - Cho HS làm bài tập 4 <68> và bài tập 5 <68>. | - HS vẽ tia số vào vở, hoàn chỉnh trục số.    - ?4: Điểm A: - 6 ; Điểm C: 1.          Điểm B: - 2; Điểm D : 5.  - HS làm bài tập 4; 5 theo nhóm (hai hoặc 4 HS 1 nhóm). |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ TOÀN BÀI

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Trong thực tế người ta dùng số nguyên âm khi nào ?  Cho VD.  - Cho HS làm bài tập 5.  - Gọi một HS lên bảng vẽ trục số. | - Dùng số nguyên âm để chỉ nhiệt độ dưới 00C, chỉ độ sâu dưới mực nước biển, chỉ số nợ, chỉ thời gian trước công nguyên ...  - HS làm bài tập 5. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- HS đọc SGK để hiểu rõ các VD có các số nguyên âm. Tập vẽ thành thạo trục số.

- Bài tập số 3 (68 - SGK)

                   1 ; 3 ; 4 ; 6 ; 7 <54 SBT>.

Tuần 14

Ngày soạn:8/12/2020

Ngày dạy:10/12/2020

**TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS biết được tập hợp số nguyên bao gồm các số nguyên dương,   
số 0 và các số nguyên âm. Biết biểu diễn số nguyên a trên trục số, tìm được số đối của một số nguyên.

                     + HS bước đầu hiểu được có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

- Kĩ năng:    HS bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

- Thái độ:  Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: sgk,bt

- Học sinh:

                    + Ôn tập kiến thức bài "Làm quen với số nguyên âm" và làm bài tập đã cho.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Lấy 2 VD thực tế trong đó có số nguyên âm, giải thích ý nghĩa của các số nguyên âm đó.  - HS2: Chữa bài tập 8 <55 - SBT>.    - GV nhận xét và cho điểm HS. | a) 5 và (- 1).  b) - 2 ; - 1 ; 0 ; 1 ; 2 ; 3. |

**Hoạt động 2:** SỐ NGUYÊN

|  |  |
| --- | --- |
| - GV ĐVĐ: Vậy với các đại lượng có hai hướng ngược nhau ta có thể dùng số nguyên để biểu thị chúng.  - Giới thiệu số nguyên dương, nguyên âm.   + Số nguyên dương: 1 ; 2 ; 3 ...                        (+1; +2 ; + 3 ....)   + Số nguyên âm : - 1 ; - 2 ; - 3 ...      Z = {... - 3; - 2; - 1; 0 ; 1 ; 2 ...}.  - Lấy VD về số nguyên dương nguyên âm    - Vậy tập N và Z có mỗi quan hệ như thế nào ?  - Yêu cầu HS làm bài tập 7, 8 SGK.  - Yêu cầu HS làm ?1.    - Yêu cầu HS làm tiếp ?2. | - HS lấy VD số nguyên âm, nguyên dương.  - Hai HS làm bài tập 6 <70>.          - 4 ∈ N : Sai.            4 ∈ N : Đúng.            0 ∈ Z : Đúng.          - 1 ∈ N : Sai.  - HS đọc phần chú ý SGK.  - HS lấy VD.  - HS làm bài tập 7, 8 SGK.  - HS làm ?1.  Điểm C : + 4 km.  Điểm D : - 1 km.  Điểm E : - 4 km.  ?2.  a) Chú sên cách A 1 m về phía trên (+1).  b) Chú sên cách A 1 m về phía dưới  (- 1). |

**Hoạt động 3:** SỐ ĐỐI

|  |  |
| --- | --- |
| - GV vẽ một trục số nằm ngang. Yêu cầu HS lên bảng biểu diễn số 1 và - 1, nêu nhận xét, tương tự số 2 và - 2 ;  3 và - 3.    - Cho HS làm ?4. | - HS nhận xét: Điểm 1 và (- 1) cách đều điểm 0 và nằm về hai phía của 0.  Tương tự:     HS nêu 2 và (- 2) ... là số đối của nhau.  ?4.  - Số đối của 7 là (- 7).  - Số đối của - 3 là 3.  - Số đối của 0 là 0. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ (8 ph)

|  |  |
| --- | --- |
| - Người ta thường dùng số nguyên để biểu thị các đại lượng như thế nào ? Ví dụ ?  - Tập hợp Z các số nguyên bao gồm những số nào ?  - Tập hợp Z và N quan hệ với nhau như thế nào ? | + Z biểu thị các đại lượng có hướng ngược nhau.  + Z gồm các số nguyên âm và nguyên dương và số 0.  + N ⊂ Z. |

D/HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Làm bài tập 10 <71 SGK>. Bài 9 đến 16 SBT.

Tuần 15

Ngày soạn:15/12/2020

Ngày dạy: 17/12/2020

**THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN – BÀI TẬP**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:

- Kĩ năng:    HS biết so sánh hai số nguyên và tìm được giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

- Thái độ:  Rèn luyện tính chính xác của HS khi áp dụng quy tắc.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bt

- Học sinh:   Hình vẽ trục số nằm ngang.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Tập hợp Z các số nguyên gồm các số nào ?  - Viết kí hiệu.  - Tìm các số đối của 7; 3; - 5; - 2.  - HS2: Chữa bài tập 10 <71>. | - Hai HStrả lời. |

**Hoạt động 2:** SO SÁNH HAI SỐ NGUYÊN

|  |  |
| --- | --- |
| - So sánh số 3 ; 5 , so sánh vị trí của nó trên trục số ?  - Rút ra nhận xét.  - Tương tự với việc so sánh hai số nguyên : Trong hai số nguyên khác nhau có một số nhỏ hơn số kia: a < b hay b > a.  - GV hướng dẫn HS cách biểu diễn.  - Yêu cầu HS làm ?1.  - Yêu cầu HS làm ?2.  - GV cho HS làm theo nhóm bài tập 12; 13. | - HS so sánh và rút ra nhận xét.    - HS làm ?1.  - HS làm ?2.  - Đọc nhận xét SGK.  - HS hoạt động theo nhóm bài tập 12; 13. |

**Hoạt động 3:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Trên trục số nằm ngang, số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b khi  nào ?  - So sánh - 1000 và 2. | - 1000 < 2. |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 18 <73>.    - Yêu cầu HS làm bài tập 19 <73>.    Yêu cầu HS làm bài tạp 22 SGK.  - GV đưa trục số lên bảng phụ để HS dễ nhận biết.  Dạng 5: Bài tập về tập hợp:      - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập 32 <SBT>.  - Chú ý: Mỗi phần tử của tập hợp chỉ liệt kê một lần. | Bài 18:  a) Số a chắc chắn là số nguyên dương.  b) Không, số b có thể là số nguyên dương (1; 2) hoặc số 0.  c) Không, số c có thể là 0.  d) Chắc chắn.  Bài 19 <73>:  a) 0 < + 2                    b) - 15 < 0.  c) - 10 < - 6                 d) + 3 < + 9     - 10 < + 6                     - 3 < + 9.  Bài 22:  a) Số liền sau của 2 là 3.      Số liền sau của - 8 là - 7.      Số liền sau của 0 là 1.  b) Số liền trước của - 4 là - 5.  c) a= 0.  - HS hoạt động theo nhóm bài tập 32 <SBT>.  a) B = {5; - 3; 7; - 5; 3; - 7}.  b) C = {5; - 3; 7; - 5; 3}. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài theo SGK + vở ghi.

- Làm bài tập : 14 SGK; 16 ; 17 SGK.

                          17 https://lh6.googleusercontent.com/ivm2_35IQgo6iuQ-KirY-0CRogvstCeHqs1gFOn7yUzbxu1is2xfcvr7sc8DQics2LKsg5WMg7Kt-gE85NxEIi48foTaVsMnM6XS4fVz18YyGU5Xip5NssSAvoOkt6KfRHVYLOo 22 SBT.

Tuần 15

Ngày soạn:15/12/2020

Ngày dạy:17/12/2020

**CỘNG HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS biết cộng hai số nguyên cùng dấu, trọng tâm là cộng hai số nguyên âm.

- Kĩ năng:  Bước dầu hiểu được có thể dùng số nguyên biểu thị sự thay đổi theo hai hướng ngược nhau của một đại lượng.

- Thái độ:  HS bước đầu có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Trục số, bảng phụ.

- Học sinh:   Trục số vẽ trên giấy. Ôn tập quy tắc lấy giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

**C. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP:**

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu 2 HS       + Nêu cách so sánh hai số nguyên a và b trên trục số.          Nêu các nhận xét và so sánh hai số nguyên.          Chữa bài tập 28.       + Nêu : GTTĐ của số nguyên a  là gì ?          Nêu cách tính GTTĐ của số nguyên dương, số nguyên âm, số 0.          Chữa bài tập 29 <58>. | - HS lớp nhận xét bài làm của bạn. |

**Hoạt động 2:** CỘNG HAI SỐ NGUYÊN DƯƠNG

|  |  |
| --- | --- |
| - GV hướng dẫn HS cộng hai số nguyên dương chính là cộng hai số tự nhiên khác 0.  - Yêu cầu HS thực hiện một số phép tính.  - Minh hoạ trên trục số: GV thực hành trên trục số.      (+ 4) + (+ 2)    + Di chuyển con chạy từ điểm 0 đến điểm 4.    + Di chuyển tiếp con chạy về bên phải hai đơn vị tới điểm 6.          4 + 2 = 6. | - HS thực hiện:     (+ 425) + (+ 150) = 425 + 150 = 575.    - HS cộng trên trục số:      (+ 3) + (+ 5) = (+ 8). |

**Hoạt động 3:** CỘNG HAI SỐ NGUYÊN ÂM

|  |  |
| --- | --- |
| - GV ĐVĐ như SGK.  - Đưa ra VD1:     Tóm tắt: Nhiệt độ buổi trưa - 30C, buổi chiều giảm 20C. Tính nhiệt độ buổi chiều.  - Muốn tính nhiệt độ buổi chiều ở Matxcơva ta làm như thế nào ?  - GV hướng dẫn HS cộng trên trục số.   + Di chuyển con chạy từ điểm 0 đến điểm (- 3).   + Di chuyển tiếp con chạy từ (- 3) về  bên trái hai đơn vị đến điểm  - 5.     áp dụng:  (- 4) + (- 5) = ?  - Vậy khi cộng hai số nguyên âm ta được số nguyên như thế nào ?  - Vậy khi cộng hai số nguyên âm ta làm như thế nào ?  - Yêu cầu HS đọc quy tắc, lưu ý HS tách thành hai bước:    + Cộng 2 GTTĐ.    + Đặt dấu "-" đằng trước.  - Yêu cầu HS làm ?2. | - HS tóm tắt đề.  - Nhiệt độ giảm 20C có thể coi  tăng - 20C.        (- 3) + (- 2) = ?    Vậy (- 3) + (- 2) = (- 5).  - Kết quả là một số nguyên âm.  - HS đọc quy tắc SGK.    VD: (- 17) + (- 54) = - 71.  ?2.  a) (+ 37) + (+ 81) = + 118.  b) (- 23) + (- 17) = - (23 + 17) = - 40. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS làm bài tập 23 và 24 <75>.  - Cho HS hoạt động nhóm bài tập 25 <SGK> và 37 <SBT>.  - Yêu cầu HS nhận xét:     + Cách cộng hai số nguyên dương, cách cộng hai số nguyên âm.     + Tổng hợp: Cộng hai số nguyên cùng dấu. | - Hai HS làm bài tập 23 và 24.  - HS lớp nhận xét.  - HS lớp hoạt động nhóm bài tập 25 <SGK> và 37 <SBT>.  - Nhận xét. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Nắm vững quy tắc cộng hai số nguyên âm , cộng hai số nguyên cùng dấu.

- Làm bài tập:  35 đến 41 SBT.

                         26 SGK.

Tuần 15

Ngày soạn:15/12/2020

Ngày dạy:17/12/2020

**CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS nắm vững cách cộng hai số nguyên khác dấu (phân biệt với cộng hai số nguyên cùng dấu).

- Kĩ năng:  HS hiểu được dùng số nguyên để biểu thị sự tăng hoặc giảm của một đại lượng.

- Thái độ:  Có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn và bước đầu biết diễn đạt một tình huống thực tiễn bằng ngôn ngữ toán học.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Trục số, bảng phụ, phấn màu.

- Học sinh:   Trục số vẽ trên giấy.

**C. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP:**

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu 2 HS trả lời    + Chữa bài tập 26 <75>.    + Nêu quy tắc cộng hai số nguyên âm? Cộng hai số nguyên dương ? Cho VD.    - GV nhận xét, cho điểm. | - HS1: Làm bài tậpp 26 <SGK>.     Tóm  tắt:         Nhiệt độ hiện tại : - 50C.  Nhiệt độ giảm 70C.  Tính nhiệt độ sau khi giảm.     Giải:  (- 5) + (- 7) = (- 12).  Vậy nhiệt độ sau khi giảm là (- 120C).  - HS2: Trả lời câu hỏi. |

**Hoạt động 2:** VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV nêu VD <75 SGK> ; Yêu cầu HS tóm tắt đề bài.  - GV gợi ý: Nhiệt độ giảm 50 có thể coi là nhiệt độ tăng bao nhiêu độ C ?  - Dùng trục số để tìm kết quả phép  tính ?  - GV đưa hình 76 lên và giải thích lại.        (+ 3) + (- 5) = (- 2).  - Yêu cầu HS tính GTTĐ của mỗi số hạng và GTTĐ của tổng.  - Dấu của tổng đựơc xác định như thế nào?  - Yêu cầu HS làm ?1, thực hiện trên trục số.  - Yêu cầu HS làm ?2. | Tóm tắt:  - Nhiệt độ buổi sáng : 30C.  - Chiều giảm : 50C.  Hỏi: Nhiệt độ buổi chiều ?       30C - 50C  hoặc 30C + (- 50C).  - 1 HS lên bảng thực hiện trên trục số.  {+3{ = 3 ; {- 5{ = 5.  {- 2{ = 2 ; 5 - 3 = 2.  - GTTĐ của tổng bằng hiệu hai GTTĐ (GTTĐ lớn trừ GTTĐ nhỏ).  - Dấu của tổng là dấu của số có GTTĐ lớn hơn.  ?1.  (- 3) + (+3) = 0.        (+3) + (- 3) = 0.?2.  a) 3 + (- 6) = (- 3).      {- 6{ - { 3{ = 6 - 3 = 3  Vậy: 3 + (- 6) = - (6 - 3).  b) (- 2) + 4 = + (4 - 2). |

**Hoạt động 3:** QUY TẮC CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

|  |  |
| --- | --- |
| - Qua VD trên hãy cho biết : Tổng của hai số đối nhau là bao nhiêu ?  - Muốn cộng hai số nguyên khác dấu không đối nhau ta làm thế nào ?  - GV đưa quy tắc lên bảng phụ, yêu cầu HS nhắc lại nhiều lần.     VD: (- 237) + 55 = - (237 - 55)                                 = - 218.  - Yêu cầu HS làm ?3.  - Cho bài tập 27 <76 SGK>. | - Tổng của hai số đối nhau bằng 0.  - Muốn cộng hai số nguyên khác dấu mà không đối nhau ta tìm hiệu hai GTTĐ (số lớn trừ số nhỏ) rồi đặt trước kết quả dấu của số có GTTĐ lớn hơn.  - HS làm ?3.            Bài 27:  a) 26 + (- 6) = 20.  b) (- 75) + 50 = - 25.  c) 80 + (- 220) = - 140.  d) (- 73) + 0 = - 73. |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Nhắc lại quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu. So sánh 2 quy tắc đó.    Điền đúng, sai vào  dấu "..." :  (+7) + (-3) =  + 4        ....  (- 2) + (+2) = 0           ....  (- 4) + (+7) = (- 3)      ....  (- 5) + (+5) = 10         ....  Hoạt động nhóm:         Làm bài tập : Tính:  a) {- 18{ + (- 12).  b) 102 + (- 120).  c) So sánh: 23 + (- 13) và (- 23) + 13.  d) (- 15) + 15. | - HS nhắc lại quy tắc.  - So sánh: + Tính GTTĐ.               + Xác định dấu.  Đ  Đ  S  S.  - HS hoạt động nhóm bài tập.  - Đại diện nhóm trình bày. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc lòng quy tắc. So sánh 2 quy tắc: Cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu.

Tuần 16

Ngày soạn:22/12/2020

Ngày dạy:24/12/2020

**TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG CÁC SỐ NGUYÊN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS nắm được 4 tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên: giao hoán, kết hợp, cộng với 0, cộng với số đối.

- Kĩ năng:  + Bước đầu hiểu và có ý thức vận dụng các tính chất cơ bản của phép cộng để tính nhanh và tính toán hợp lý.

                   + Biết và tính đúng tổng của nhiều số nguyên.

- Thái độ:  Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: bt

- Học sinh:   Ôn tập các tính chất phép cộng số tự nhiên.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Hoạt động 1** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| GV: - Yêu cầu HS phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.          Chữa bài tập 51 <60 SBT>.        - Phát biểu các tính chất của phép cộng số tự nhiên.      Tính:  (- 2) + (- 3)  và  (- 3) + (- 2).                (- 8) + (+4) và (+4) + (- 8).  - GV ĐVĐ vào bài. | - Hai HS lên bảng. |

**Hoạt động 2:**  TÍNH CHẤT GIAO HOÁN

|  |  |
| --- | --- |
| - GV giới thiệu tính chất giao hoán.  - Cho HS lấy thêm VD.  - Phát biểu nội dung tính chất giao hoán của phép cộng các số nguyên. | - HS phát biểu và nêu công thức.           a + b = b + a. |

**Hoạt động 3:** TÍNH CHẤT KẾT HỢP

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu HS làm ?2.  - Vậy muốn công một tổng hai số với số thứ 3, ta có thể làm như thế nào ?  - Nêu công thức.  - GV giới thiệu chú ý GGK <78>.    (a + b) + c = a + (b + c) = a + b + c.  kết quả: tổng của 3 số.  - Yêu cầu HS làm bài tập 36.  - GV gợi ý HS áp dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính hợp lí. | ?2.  [(- 3) + 4] + 2 = 1 + 2 = 3.  - 3 + (4 + 2) = - 3 + 6 = 3.  Vậy [(- 3) + 4] + 2 = - 3 + (4 + 2)                                = [(-3) + 2] + 4.  - Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể lấy số thứ nhất cộng với tổng của số thứ hai và số thứ 3.      (a + b) + c = a + (b + c).  Bài 36:  a) 126 + (- 20) + 2004 + (- 106)  = 126 + [(- 20) + (- 106)] + 2004  = 126 + (- 126) + 2004  = 0 + 2004 = 2004.  b) (- 199) + (- 200) + (- 201)  = [(- 199) + (- 201)] + (- 200)  = (- 400) + (- 200) = - 600. |

**Hoạt động 4:** CỘNG VỚI SỐ 0

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Một số nguyên cộng với số 0, kết quả như thế nào ? Cho VD.   VD: (- 10) + 0 = - 10.  - Nêu công thức tổng quát của tính chất này ? | - HS lấy VD minh hoạ.                a + 0 = a. |

**Hoạt động 5:** CỘNG VỚI SỐ ĐỐI

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS thực hiện phép tính:          (- 12) + 12 =           25 + (- 25) =  Nói: (- 12) và 12 là hai số đối nhau.  Tương tự (- 25) và 25.  - Vậy tổng của hai số nguyên đối nhau bằng bao nhiêu ? Cho VD.  - Yêu cầu HS đọc SGK phần này.  - Số đối của a  KH là:  - a.    Số đối của - a KH là : - (- a) = a.  VD: a = 17 thì (- a) = - 17.         a = - 20 thì (- a) = 20.         a = o thì (- a) = 0.  ⇒ 0 = - 0.     Vậy a + (- a) = ?       a + b = 0 thì    a = - b                     hoặc  b = - a.  Vậy hai số đối nhau là hai số có tổng như thế nào ?  - Cho HS làm ?3. | (- 12) + 12 = 0.  25 + (- 25) = 0.  - Hai số nguyên đối nhau có tổng  bằng 0.  - HS tìm các số đối của các số nguyên.    - HS nêu công thức:  a + (- a) = 0.  - Hai số đối nhau là hai số có tổng bằng 0.  ?3. a = - 2  ;  - 1  ;  0  ;  1  ;  2.  Tính tổng:      (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2  = [-2 + 2] + [-1 + 1] + 0  = 0. |

**Hoạt động 6:** CỦNG CỐ - LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Nêu các tính chất của phép cộng số nguyên ? So sánh với phép cộng số tự nhiên .  - GV đưa bảng tổng hợp 4 tính chất.  - Yêu cầu HS làm bài tập 38 <79 SGK>. | - Nêu 4 tính chất và viết công thức tổng quát.  Bài 38:     15 + 2 + (- 3) = 14. |

**Hoạt động 7:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc các tính chất phép cộng các số nguyên.

- Làm bài tập: 37 ; 39; 40 ; 41 <79 SGK>.

Tuần 17

Ngày soạn:29/12/2020

Ngày dạy:31/12/2020

                      **PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu được quy tắc phép trừ trong Z.

- Kĩ năng:  + Biết tính đúng hiệu của hai số nguyên.

                   + Bước đầu hình thành, dự đoán trên cơ sở nhìn thấy quy luật thay đổi của một loạt hiện tượng (toán học) liên tiếp và phép tương tự.

- Thái độ:  Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: bài tập và ?  , quy tắc.

- Học sinh:  Học và làm bài đầy dủ ở nhà.

**C. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP:**

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV + HS1: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Chữa bài tập 65 <61 SBT >.  + HS2: Chữa bài tập 71 <62 SBT>.  Phát biểu các tính chất của phép cộng các số nguyên.  - Yêu cầu HS nêu rõ quy luật của từng dãy số. | - HS1: Quy tắc cộng.           Bài 65:  (- 57) + 47 = - 10.  469 + (- 219) = 250.  195 + (- 200) + 205 = 400 + (- 200)                                   = 200.  - HS2:                Bài 71:  a) 6 ; 1 ; - 4 ; - 9 ; - 14.     6 + 1 + (- 4) + (- 9) + (- 14) = - 20.  b) - 13 ; - 6 ; 1 ; 8 ; 15.  (- 13) + (- 6) + 1 + 8 + 15 = 5. |

**Hoạt động 2:** HIỆU CỦA HAI SỐ NGUYÊN

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho biết phép trừ số tự nhiên thực hiện được khi nào ?  - GV ĐVĐ vào bài.  - Yêu cầu HS làm ?1.    - Vậy muốn trừ đi một số nguyên ta có thể làm thế nào ?  - Quy tắc SGK.          a - b = a + (- b).  - Yêu cầu HS làm bài tậpp 47.    - GV nhấn mạnh: Khi trừ đi một số nguyên phải giữ nguyên số bị trừ, chuyển phép trừ thành phép cộng với số đối của số trừ. | - Số bị trừ https://lh4.googleusercontent.com/SzplrHO77GW8-zfdbGvMgkLSr-xUvjw93Akyw-Z3ZEOFEk3bpbnC2WOHqlfJFz-oqh6SSPomw3VmvahPeMcwfURpYaZpt0h7nn4irAwqzcbh7Z0hE0OSDu7FCAe5iMRVyAOpo_A só trừ.  ?1. HS thực hiện phép tính và rút ra nhận xét:      3 - 1 = 3 + (- 1) = 2.      3 - 2 = 3 + (- 2) = 1.      3 - 3 = 3 + (- 3) = 0.  Tương tự:      3 - 4 = 3 + (- 4) = - 1.      3 - 5 = 3 + (- 5) = - 2.  b) 2 - 2 = 2 + (- 2) = 0.      2 - 1 = 2 + (- 1) = 1.      2 - 0 = 2 + 0 = 2.      2 - (- 1) = 2 + 1 = 3.      2 - (- 2) = 2 + 2 = 4.  - Cộng với số đối của nó.  - HS đọc quy tắc SGK.        Bài 47:  2 - 7 = 2 + (- 7) = - 5.  1 - (- 2) = 1 + 2 = 3.  (- 3) - 4 = (- 3) + (- 4) = - 7.  - 3 - (- 4) = - 3 + 4 = 1. |

**Hoạt động 3:** VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV nêu VD.  - Yêu cầu HS đọc.  - Để tìm nhiệt độ của Sa Pa hôm nay ta phải làm như thế nào ?  - Yêu cầu HS làm bài tập 48 <82>.  - Phép trừ trong Z và phép trừ trong N khác nhau như thế nào ?  GV giải thích: Vì vậy mở rộng N https://lh3.googleusercontent.com/2wy8H0W6dGUpO3KDA9xGEWmFlj8LuN0Pxmkc8wU4RwNW06a0Xb4f57Yu0Kn3cBfUUjRhSjyhM0bSOjbnLpfe6yPf2J7F8FK45HuXf48glle7LXMPX1ZKrf0EGfWbiZODgX7v6OM Z. | VD: Lấy 30C - 40C              = 30C + (- 40C) = (- 10C).            Bài 48:  0 - 7 = 0 + (- 7) = - 7.  7 - 0 = 7 + 0 = 7.  a - 0 = a + 0 = a  0 - a = 0 + (- a) = - a. |

**Hoạt động 4:**

CỦNG CỐ - LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| - Phát biểu quy tắc trừ số nguyên.  Nêu công thức.  - Làm bài tập 77 <63 SBT>.    - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập 50 <82 SGK>.  - GV kiểm tra bài làm các nhóm. | - Quy tắc:  - Công thức: a - b = a + (- b).         Bài 77:  a) (- 28) - (- 32) = (- 28) + 32 = 4.  b) 50 - (- 21) = 50 + 21 = 71.  c) (- 45) - 30 = (- 45) + (- 30) = - 75.  d) x - 80 = x + (- 80).  e) 7 - a = 7 + (- a).  g) (- 25) - (- a) = (- 25) + a.  - HS hoạt động nhóm bài tập 50. |

**Hoạt động 5:**

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc quy tắc cộng, trừ các số nguyên.

- Làm bài tập: 49 ; 51 ; 52 ; 53 SGK.

                        74; 74; 76 <63 SBT>.

Tuần 17

Ngày soạn:29/12/2020

Ngày dạy:31/12/2020

**QUY TẮC DẤU NGOẶC – BÀI TẬP**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: +  HS hiểu và vận dụng được quy tắc dấu ngoặc (bỏ dấu ngoặc và cho số hạng vào trong dấu ngoặc).

                   + HS biết khái niệm tổng đại số, viết gọn các phép biến đổi trong tổng đại số.

- Kĩ năng:

- Thái độ:  Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: BT

- Học sinh:  Học bài và làm bài đầy đủ.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: + Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu. Cộng hai số nguyên khác dấu.          Chữa bài tập 86 (c, d).    + Phát biểu quy tắc trừ hai số nguyên.    Chữa bài tập 84 <64 SBT>. | Bài 86:  c) a - m + 7 - 8 + m  = 61 - (- 25) + 7 - 8 + (- 25)  = 61 + 25 + 7 + (- 8) + (- 25)  = 61 + 7 + (- 8)  = 60.  d)  = - 25.          Bài 84:  a) 3 + x = 7           x = 7 - 3           x = 7 + (- 3)            x = 4.  b) x = - 5.  c) x = - 7. |

**Hoạt động 2:**

QUY TẮC DẤU NGOẶC

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Tính giá trị biểu thức:      5 + (42 - 15 + 17) - (42 + 17)  Nêu cách làm ?  GVĐVĐ vào bài.  - Yêu cầu HS làm ?1.    - Tương tự : So sánh số đối của tổng  (- 3 + 4 + 5) với tổng các số đối của các số hạng.  - Qua ví dụ rút ra nhận xét.  - Yêu cầu HS làm ?2.    - Yêu cầu HS phát biểu lại quy tắc dấu ngoặc.  - Yêu cầu HS thực hiện các VD SGK.    - Yêu cầu HS làm ?3  theo nhóm. | ?1. a) Số đối của 2 là (- 2).           Số đối của (- 5) là 5 .       Số đối của tổng [2 + (- 5)]  là - [2 + (- 5)] = - (- 3) = 3.  b) Tổng các số đối của 2 và - 5 là:            (- 2) + 5 = 3.  Số đối của tổng [2 + (- 5)] cũng là 3.  Vậy số đối của một tổng bằng tổng các số đối của các số hạng.  HS:  - (- 3 + 4 + 5) = - 6.  3 + (- 5) + (- 4) = - 6.  Vậy : - (- 3 + 4 + 5) = 3 + (- 5) + (- 4).  \* Nhận xét: SGK.  ?2.  a) 7 + (5 - 13)  = 7 + (- 8) = - 1.  7 + 5 + (- 13) = - 1.  ⇒ 7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (- 13).  Nhận xét: Dấu các số hạng giữ nguyên.  b) 12 - (4 - 6)  = 12 - [4 + (- 6)]  = 12 - (- 2) = 14.  ⇒ 12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6.  Nhận xét: ... phải đổi dấu tất cả các số hạng.  - HS đọc quy tắc.  VD: a) 324 + [112 - 112 - 324]           = 324 - 324           = 0.  b) (- 257) - (- 257 + 156 - 56)  = - 257 + 257 - 156 + 56  = - 100.  ?3. HS hoạt động theo nhóm.  a) (768 - 39) - 768  = 768 - 39 - 768  = - 39.  b) = - 1579 - 12 + 1579  = - 12. |

**Hoạt động 3:**

LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS phát biểu các quy tắc dấu ngoặc.  - Làm bài tập 57 ; 59 <85 SGK>. |  |

**Hoạt động 4:**

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc quy tắc.

- BT: 58, 60 <85>.

Tuần 17

Ngày soạn:29/12/2020

Ngày dạy:31/12/2020

**ÔN TẬP HỌC KỲ I**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: Ôn tập các kiến thức cơ bản về tập hợp, mỗi quan hệ giữa các tập N; N\*; Z số và chữ số. Thứ tự trong N, trong Z, số liền trước, số liền sau. Biểu diễn một số trên trục số.

- Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng so sánh các số nguyên, biểu diễn các số trên trục số. Rèn luyện khả năng hệ thống hoá cho HS.

- Thái độ:  Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập

- Học sinh:  Vẽ một trục số, thước kẻ có chia khoảng.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**Hoạt động 1:** ÔN TẬP VỀ TẬP HỢP

|  |  |
| --- | --- |
| a) Cách viết tập hợp - kí hiệu:  - GV: Để viết một tập hợp người ta dùng những cách nào ?  - Ví dụ.    b) Số phần tử của một tập hợp:  - Một tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử ?  Cho VD ?    c) Tập hợp con:  - GV: Khi nào tập hợp A được gọi là tập hợp con của tập hợp B. Cho VD ?    - Thế nào là hai tập hợ bằng nhau ?  d) Giao của hai tập hợp:  - Giao của hai tập hợp là gì ? Cho VD. | - Để viết một tập hợp, dùng hai cách:     + Liệt kê các phần tử của tập hợp.     + Chỉ ra tính chất đặc chưng.  VD: A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4:  A = {0 ; 1 ; 2 ; 3 }.  Hoặc  A = {x ∈ N/ x < 4}.  - Một tập hợp có thể có 1 phần tử, nhiều phần tử, vô số phần tử hoặc không có phần tử nào .     VD: A = {3}.             B = {- 2; -1 ; 0 ; 1 ; 2 ; 3}.             N = {0 ; 1; 2 ; 3 ; .....}.            C = ∅.  VD: Tập hợp các số tự nhiên x sao cho: x + 5 = 3.      A ⊂ B.  VD: K = {0 ; ± 1 ; ± 2}.          H = {0 ; 1}          H ⊂ K.  A ⊂ B ; B ⊂ A  ⇒  A = B.  - Giao của hai tập hợp là một tập hợp gồm các phần tử chung của hai tập hợp đó. |

**Hoạt động 2:**. TẬP N , TẬP Z

|  |  |
| --- | --- |
| a) Khái niệm về tập N, tập Z:  - GV: Thế nào là tập N; N\*; Z.  Biểu diễn các tập hợp đó.  - GV đưa các kết luận lên bảng phụ.  - Mối quan hệ giữa các tập hợp đó như thế nào ?    - Tạo sao lại cần mở rộng tập N thành   tập Z.  b) Thứ tự trong N, trong Z.  - Mỗi số tự nhiên đều là số nguyên.  - Yêu cầu HS lên biểu diễn trên trục số: 3; 0 ; - 3 ; - 2 ; 1.  - Tìm số liền trước và số liền sau của số 0 ; (- 2).  - Nêu các quy tắc so sánh hai số nguyên ?  - GV đưa quy tắc so sánh lên bảng phụ.    - GV: a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: 5 ; - 15 ; 8 ; 3 ; - 1 ; 0.            b) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần:      - 97; 10 ; 0 ; 4 ; - 9 ; 100. | + Tập hoẹp N là tập hợp các số tự nhiên.               N = {0 ; 1 ; 2 ; 3 ; ...}.  + Tập N\* = {1 ; 2 ; 3 ...}.  + Z = { ... - 2 ; - 1 ; 0 ; 1 ; 2 ; ....}.    N\* ⊂ N ⊂ Z.  - Để phép trừ luôn thực hiện được.  - HS nêu thứ tự trong tập N.  - HS lên bảng biểu diễn trên trục số.    - Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn số 0.  - Mọi số nguyên dương đều lớn hơn  số 0.    Mọi số nguyên dương đều nhỏ hơn bất kì số nguyên dương.  - HS làm bài tập:  a) - 15 ; - 1 ; 0 ; 3 ; 5 ; 8.  b) 100 ; 10 ; 4 ; 0 ; - 9 ; - 97. |

**Hoạt động 3:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại kiến thức đã học.

- BTVN : 11 ; 13 ; 15 SGK.

                23 ; 27 ; 32 <57, 58 SBT>.

- Ôn tập quy tắc tìm GTTĐ của một số nguyên, quy tắc cộng hai số nguyên, trừ hai số nguyên, quy tắc bỏ dấu ngoặc.

- Ôn tập tính chất chia hết của một tổng, số NT , hợp số ; ƯCLN ; BCNN.